

381.109 597 7

ĐC

CH 460 Ơ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

LÊ QUANG CÂN

CHỢ Ở MIỀN ĐÔNG NAM BỘ
TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2010

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGHỆ AN - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

-----*-----

LÊ QUANG CÀN

**CHỢ Ở MIỀN ĐÔNG NAM BỘ
TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2015**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ
CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM**

Mã số: 9.22.90.13

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS. TS. NGUYỄN QUANG HỒNG**
- 2. PGS. TS. HỒ SƠN ĐÀI**

NGHỆ AN - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài “Chợ ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tác giả luận án

Lê Quang Cần

MỤC LỤC

Trang

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

MỞ ĐẦU:..... 01

1 Lý do chọn đề tài:..... 01

2 Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu:..... 02

3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:..... 03

4 Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu:..... 05

5 Đóng góp của luận án:..... 08

6 Bố cục của luận án:..... 08

7 **NỘI DUNG:**..... 09

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu..... 09

1.1. Khái niệm về chợ sử dụng trong luận án:..... 09

1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về chợ ở Việt Nam:..... 10

1.2.1. Những nghiên cứu về chợ ở Việt Nam của tác giả trong nước:..... 10

1.2.2. Những nghiên cứu về chợ ở Việt Nam của tác giả nước ngoài:..... 17

1.3. Nhóm công trình nghiên cứu riêng về chợ ở miền Đông Nam Bộ:... 21

1.3.1. Những nghiên cứu riêng về chợ ở miền Đông Nam Bộ của tác giả trong nước:..... 21

1.3.2. Những nghiên cứu riêng về chợ ở miền Đông Nam Bộ của tác giả nước ngoài:..... 26

1.4. Nhận xét tình hình nghiên cứu và nhiệm vụ khoa học của luận án:.. 28

1.4.1. Một số nhận xét về tình hình nghiên cứu của đề tài:..... 28

1.4.2. Những vấn đề cần giải quyết của luận án:..... 29

Tiểu kết chương 1:..... 31

Chương 2: Chợ ở miền Đông Nam Bộ trong cơ chế quản lý bao cấp (1975-1985):.....	32
2.1. Các nhân tố tác động đến hoạt động của chợ ở miền Đông Nam Bộ:..	32
2.1.1. Điều kiện tự nhiên và dân cư:.....	32
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội:.....	37
2.2. Chợ ở miền Đông Nam Bộ giai đoạn 1975-1985:.....	38
2.2.1. Quá trình thành lập chợ ở miền Đông Nam Bộ:.....	38
2.2.2. Bối cảnh lịch sử và hệ thống chợ ở miền Đông Nam Bộ sau năm 1975:.....	41
2.2.3. Hoạt động của chợ ở miền Đông Nam Bộ:.....	52
Tiểu kết chương 2:.....	63
Chương 3: Chợ ở miền Đông Nam Bộ trong thời kỳ đổi mới và hội nhập:.....	66
3.1. Chợ ở miền Đông Nam Bộ trong giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới (1986-1995):.....	66
3.1.1. Đại hội Đảng lần thứ VI và đường lối đổi mới về kinh tế thương mại:.....	66
3.1.2. Cơ chế quản lý và sự phát triển hệ thống chợ ở miền Đông Nam Bộ:.....	68
3.1.3. Hoạt động của chợ ở miền Đông Nam Bộ trong giai đoạn 1986-1995:..	71
3.2. Chợ ở miền Đông Nam Bộ trong thời kỳ hội nhập (1995-2010):.....	74
3.2.1. Hệ thống chợ ở miền Đông Nam Bộ trong thời kỳ hội nhập:.....	74
3.2.2. Hoạt động của chợ ở miền Đông Nam Bộ trong thời kỳ hội nhập:...	86
Tiểu kết chương 3:.....	115
Chương 4: Tác động của chợ ở miền Đông Nam Bộ đối với đời sống kinh tế - xã hội:.....	117
4.1. Tác động của chợ đối với đời sống kinh tế:.....	117
4.1.1. Trên lĩnh vực nông nghiệp:.....	117

4.1.2.	Trên lĩnh vực công nghiệp:.....	121
4.1.3.	Trên lĩnh vực tiêu thủ công nghiệp:.....	122
4.1.4.	Trên lĩnh vực thương nghiệp:.....	124
4.1.5.	Đóng góp đối với nguồn thu ngân sách địa phương:.....	127
4.2.	Tác động của chợ đối với đời sống văn hóa-xã hội:.....	128
4.2.1.	Giải quyết sinh kế người dân:.....	128
4.2.2.	Góp phần phát triển tầng lớp tiểu thương mới ở nông thôn và thành thị:.....	134
4.2.3.	Góp phần tạo ra bộ mặt xã hội mới ở các địa phương Đông Nam Bộ:.....	136
	Tiểu kết chương 4:.....	143
	KẾT LUẬN:	146
	Danh mục các công trình của tác giả đã công bố liên quan đến đề tài:.....	151
	Tài liệu tham khảo:.....	154
	Danh mục phụ lục:.....	170

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. NXB: Nhà xuất bản
2. PCCC: Phòng cháy chữa cháy
3. TP: Thành phố
4. UBND: Ủy ban Nhân dân
5. GDP: Bình quân đầu người của một quốc gia
6. GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn
7. ODA: Hỗ trợ phát triển chính thức
8. FDI: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
9. HTX: Hợp tác xã

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

Bảng	Nội dung	Trang
2.1	Định mức phân phối nhu yếu phẩm:.....	45
3.1	Số hộ kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ (1990-1995):.....	73
3.2	Số trang trại miền Đông Nam Bộ qua các năm:.....	80
3.3	Chỉ số sản xuất công nghiệp miền Đông Nam Bộ:.....	81
3.4	Số lượng chợ bình phân theo huyện, thị, thành phố (1996 - 2010) ở Đồng Nai:.....	92
3.5	Dân số và chợ Bà Rịa - Vũng Tàu (1994 - 2010):.....	95
3.6	Dân số và chợ Bình Dương (1997 - 2010):.....	101
3.7	Quy hoạch phát triển hệ thống chợ Bình Phước năm 2009:.....	105
3.8	Dân số, chợ Bình Phước (1997 - 2010):.....	106
3.9	Dân số và chợ Tây Ninh (1997 - 2010):.....	109
4.1	Số lượng bò phân bố theo địa phương:.....	117
4.2	Số lượng lợn phân bố theo địa phương:.....	118
4.3	Số lượng gia cầm phân theo địa phương:.....	119
4.4	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản:.....	120
4.5	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế:.....	121
4.6	Doanh thu thuần cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể:.....	123
4.7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:.....	124
4.8	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:.....	126
4.9	Số lượng chợ truyền thống có đến 31/12 hàng năm:.....	127
4.10	Số lượng chợ truyền thống đóng thuế đến 31/12 hàng năm:.....	128
4.11	Ma trận WOOT giữa siêu thị, trung tâm thương mại và chợ truyền thống:.....	141
4.12	Sơ đồ mối quan hệ chợ truyền thống - Người tiêu dùng - Siêu thị và trung tâm thương mại:.....	143

Biểu

- | | | |
|-----|---|----|
| 3.1 | Một số thị trường nhập siêu chính của Việt Nam 6 tháng/2010:..... | 82 |
| 3.2 | Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam 6 tháng đầu năm giai đoạn 2005 - 2011:..... | 83 |

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chợ là hình thức tổ chức trao đổi, mua bán hàng hóa đã xuất hiện từ lâu đời và có vai trò quan trọng trong xã hội loài người. Đến nay, dù đã xuất hiện nhiều loại hình chợ, song chợ truyền thống - loại chợ có tên gọi, nơi họp chợ và mua bán, trao đổi trực tiếp, được họp hàng ngày hay theo phiên vẫn còn phổ biến.

Chợ truyền thống Việt Nam ở miền Đông Nam Bộ là một bộ phận quan trọng cấu thành mạng lưới giao thương hàng hóa, thúc đẩy sản xuất kinh tế, mở rộng phát triển thị trường trao đổi mua bán nhằm phục vụ đời sống vật chất người dân và góp phần tạo nguồn thu ngân sách địa phương. Chợ là nơi hội tụ của hàng hóa nông- lâm- thủy hải sản,... cung ứng đối với nhu cầu thị trường tiêu thụ tại chỗ, các đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp,... nhằm phục vụ người dân. Đồng thời, chợ truyền thống là nơi cung ứng sản phẩm hàng hóa công nghiệp, kim khí, điện gia dụng, vật tư thiết bị,... nhằm phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong sinh hoạt của người dân. Chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ phát triển nhanh nhất cả nước thời kỳ cải cách mở cửa, hội nhập khu vực và thế giới.

Vùng Đông Nam Bộ có lịch sử hình thành, phát triển hơn 300 năm, nhưng việc nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển, diện mạo, vai trò,... của chợ truyền thống còn bỏ ngỏ. Đặc biệt, chưa có luận án Tiến sĩ sử học nào nghiên cứu về chợ ở miền Đông Nam Bộ trước, trong khoảng thời gian đề tài xác định. Do đó, lựa chọn hướng nghiên cứu về chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010 nhằm khóa lấp khoảng trống trong nghiên cứu lịch sử miền Đông Nam Bộ nói riêng, cả nước nói chung.

Năm 1975, đất nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, từng bước cải cách kinh tế, hội nhập khu vực và thế giới. Trong bối cảnh chung đó, hầu hết các chợ truyền thống làng xã, huyện, tỉnh, thành phố,... đều có những thay đổi về quy mô, số lượng, hàng hóa trao đổi, phương thức thanh toán,... Sự chuyển biến của hệ thống chợ truyền thống miền Đông Nam Bộ (1975 - 2010) đã tác động đến nhiều

mặt của đời sống vật chất và tinh thần người dân. Do đó, chọn đề tài nghiên cứu về chợ ở miền Đông Nam Bộ trong khoảng thời gian xác định, sẽ góp phần tái hiện một cách sinh động, toàn diện hoạt động của chợ truyền thống. Nghiên cứu chợ ở miền Đông Nam Bộ (1975 - 2010) còn góp phần hữu ích đối với nghiên cứu toàn diện lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội,... miền Đông Nam Bộ trước mắt và lâu dài, nhất là biên soạn lịch sử địa phương của các tỉnh, thành.

Trước những biến động của điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong nước, khu vực và quốc tế những năm 90 của thế kỷ trước và thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ có nhiều thay đổi về số lượng, quy mô, hàng hóa,... Quá trình hoạt động, phát triển chợ truyền thống miền Đông Nam Bộ trong thời gian này góp phần tăng thêm tầng lớp tiểu thương, những người buôn bán nhỏ, giải quyết công ăn việc làm, phát triển du lịch, tăng nguồn thu ngân sách địa phương,... Ngoài ra, chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ dọc biên giới Campuchia đã thúc đẩy hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân hai nước, góp phần tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia trong xu thế hội nhập khu vực và thế giới.

Từ những lý do cơ bản đó, chúng tôi quyết định chọn đề tài: ***“Chợ ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010”*** làm đề tài luận án Tiến sĩ sử học với hy vọng góp phần vào việc giải quyết những yêu cầu cấp thiết về khoa học và thực tiễn mà đề tài đặt ra.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nhằm giải quyết các yêu cầu cấp thiết về khoa học và thực tiễn mà đề tài đặt ra, luận án xác định rõ mục tiêu nghiên cứu là: Tái hiện một cách sinh động, toàn diện, có hệ thống diện mạo chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010. Không chỉ dừng lại ở mức độ trình bày diện mạo, hoạt động của chợ ở miền Đông Nam Bộ mà còn hướng đến mục tiêu phân tích, đánh giá sự tác động của chợ

truyền thống đối với đời sống kinh tế - xã hội của các tầng lớp nhân dân trong không gian và thời gian đề tài xác định.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Đề đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án tập trung giải quyết một số nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, nêu các nhân tố tác động đến sự hình thành, phân bố, diện mạo, hoạt động,... của chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ.

Thứ hai, trình bày cụ thể về quy mô, hoạt động, phương thức quản lý, đối tượng và hàng hóa trao đổi mua bán,... tại chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ trong khoảng thời gian đề tài xác định.

Thứ ba, từ góc độ tiếp cận liên ngành, luận án tập trung phân tích, đánh giá sự tác động của chợ truyền thống đối với đời sống kinh tế, văn hóa xã hội ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010, nhất là từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, hội nhập khu vực và quốc tế.

Thứ tư, từ góc độ nghiên cứu lịch sử, luận án chỉ rõ một số tồn tại, hạn chế trong quá trình đầu tư xây dựng chợ mới, mở rộng quy mô chợ cũ,... quản lý điều hành chợ ở miền Đông Nam Bộ trong thời gian qua. Chúng tôi đưa ra một số kiến nghị đối với các cấp chính quyền địa phương, nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế, phát huy vai trò của chợ truyền thống đối với mọi mặt của đời sống nhân dân ở miền Đông Nam Bộ trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án được xác định cụ thể là chợ truyền thống. Sau năm 1975, bên cạnh chợ truyền thống, hệ thống cửa hàng lương thực, thực phẩm, hợp tác xã thương nghiệp,... quốc doanh được thành lập ở miền Đông Nam Bộ từ thành thị đến nông thôn. Sau năm 1986, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, chợ online ra đời và phát triển mạnh mẽ ở miền Đông Nam Bộ đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân. Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu của chúng tôi

trong luận án này là chợ truyền thống theo thời gian và không gian địa lý đề tài xác định. Các vấn đề cửa hàng lương thực, thực phẩm, hợp tác xã thương nghiệp,... quốc doanh, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, chợ online không thuộc đối tượng nghiên cứu của luận án.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. *Về thời gian*, luận án giới hạn nghiên cứu chợ truyền thống từ năm 1975 đến năm 2010. Luận án lựa chọn mốc thời bắt đầu năm 1975 gắn liền sự thay đổi cơ chế quản lý Nhà nước đối với thương nghiệp nói chung, chợ truyền thống nói riêng từ tự do hóa buôn bán theo quy luật thị trường sang hình thức “ngăn sông cấm chợ” và thời gian kết thúc nghiên cứu năm 2010 với các kế hoạch, chiến lược phát triển chợ của quốc gia, các địa phương miền Đông Nam Bộ theo từng giai đoạn.

3.2.2. *Về không gian địa lý*, luận án xác định phạm vi nghiên cứu là miền Đông Nam Bộ theo địa giới hành chính hiện hành gồm: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh.

3.2.3. *Về nội dung*, luận án tập trung nghiên cứu, phục dựng lại diện mạo hoạt động chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ trên các mặt:

- Trình bày một số nhân tố tác động đến quá trình hình thành, phát triển chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ.

- Trình bày sự chuyển biến chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 1985 và từ năm 1986 đến năm 2010 trên các phương diện quy mô, số lượng, nguồn vốn đầu tư mở rộng, xây dựng chợ mới, hình thức hoạt động, hàng hóa trao đổi chủ yếu, phương thức quản lý, điều hành, đối tượng tham gia buôn bán trao đổi chủ yếu ở chợ,...

- Phân tích, đánh giá sự tác động của chợ truyền thống đối với đời sống kinh tế, văn hóa xã hội ở miền Đông Nam Bộ. Luận án đưa ra một số kiến nghị, đề xuất nhằm phát huy vai trò của chợ truyền thống, khắc phục sự tồn tại, hạn chế trong

quá trình khảo sát, đầu tư xây dựng, quản lý chợ ở miền Đông Nam Bộ. Những nội dung khác không nằm trong phạm vi nghiên cứu của luận án.

- Phân loại chợ truyền thống theo tiêu chí địa bàn với chợ làng xã, chợ đô thị, chợ biên giới, chợ ven trục lộ giao thông,... Chợ có thể được phân loại như sau: 1. Chợ truyền thống (có khu vực được xác định, có tên, mua bán trực tiếp); 2. Cửa hàng thương nghiệp (xuất hiện trong thời kỳ kinh tế bao cấp); 3. Siêu thị; 4. Trung tâm thương mại. Trong “chợ truyền thống”, có thể phân chia thành các tiêu loại khác nhau. Theo địa bàn, có chợ làng xã, chợ đô thị, chợ vùng biên, chợ ven biển, chợ ven sông rạch, chợ ven trục lộ giao thông; theo thời gian, có chợ phiên, chợ sáng, chợ chiều, chợ đêm; theo loại hàng hóa, có chợ hoa quả, chợ trâu bò, chợ cá, chợ lao động; theo quy mô, có chợ tỉnh, chợ huyện, chợ làng, chợ cóc; theo chức năng, có chợ đầu mối, chợ chuyên doanh,... Theo Nghị định 2003 của Chính Phủ, chợ được phân thành 3 loại: Chợ loại 1 là chợ có trên 400 hộ kinh doanh lập cửa hàng, cửa hiệu, sạp hàng buôn bán cố định, thường xuyên. Chợ loại 2 là chợ có từ 100 đến dưới 400 hộ buôn bán cố định, thường xuyên. Chợ loại 3 là những chợ còn lại. Trong phạm vi luận án này, chúng tôi lựa chọn phân loại chợ truyền thống theo tiêu chí địa bàn với chợ làng xã, chợ đô thị, chợ biên giới, chợ ven biển, chợ ven trục lộ giao thông và Nghị định 2003 của Chính Phủ về quy định phân loại chợ.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tài liệu

Để hoàn thành luận án, chúng tôi dựa trên các nguồn tài liệu chủ yếu sau:

Tài liệu lưu trữ: Nghiên cứu sinh đã tiếp cận và khai thác nguồn tư liệu là văn bản pháp lý về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước liên quan đến sự phát triển chợ ở miền Đông Nam Bộ và cả nước. Luận án chủ yếu tiếp cận và khai thác nguồn tư liệu từ Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, các Nghị quyết của Trung ương Đảng, Luật của Quốc hội, Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ; Quyết định, Quy định, Thông tư của Bộ thương mại (Bộ Công thương) về chính sách phát triển kinh tế, thương nghiệp, quản lý chợ của Việt Nam và miền Đông Nam Bộ. Nghị

quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần VI, VIII và Nghị quyết các kỳ Đại hội Đảng bộ ở các địa phương miền Đông Nam Bộ về chiến lược phát triển kinh tế, xã hội. Tài liệu từ Cục thống kê quốc gia và các địa phương hàng năm, 5 năm, 10 năm về số lượng chợ, tổng mức mua bán hàng hóa, sự gia tăng dân cư ở mỗi địa phương miền Đông Nam Bộ. Kế hoạch, chiến lược phát triển thương nghiệp, mạng lưới chợ của các tỉnh, thành miền Đông Nam Bộ. Các báo cáo về hoạt động chợ của Sở Thương mại (Sở Công thương) các địa phương trở thành nguồn tài liệu so sánh, đối chiếu sự hoạt động của hệ thống chợ truyền thống trong phạm vi không gian và thời gian đề tài xác định.

Tài liệu là các công trình chuyên khảo: Trong quá trình thực hiện luận án, chúng tôi đã tiếp cận các công trình chuyên khảo của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước có nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài. Đồng thời, nghiên cứu sinh tiếp cận những bài viết đăng trên tạp chí chuyên ngành như Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Tạp chí Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh,... Luận án sử dụng các bộ sách khảo cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, dân cư, xã hội Nam Bộ nói chung, miền Đông Nam Bộ nói riêng. Đồng thời, tác giả đã tiếp cận các công trình nghiên cứu từ kỹ yếu hội thảo khoa học do các Viện, trường Đại học,... tổ chức. Các luận văn thạc sĩ hành chính công, lịch sử, địa lý học, nhân học,... Các luận án Tiến sĩ sử học, kinh tế học, xã hội học,... có nội dung liên quan đến đề tài luận án.

Tài liệu điền dã: Để bổ sung nguồn tư liệu thực hiện luận án, chúng tôi đã tiến hành điền dã, khảo cứu thực tế hệ thống chợ cũ, chợ mới từng tỉnh, thành ở miền Đông Nam Bộ, đặc biệt phỏng vấn những tiểu thương gắn bó nghề buôn bán ở chợ từ năm 1975 đến năm 2010. Nghiên cứu sinh tiến hành điều tra xã hội học với bảng hỏi về nhận xét của giới tiểu thương buôn bán ở chợ truyền thống qua hai giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1985 với 20 câu hỏi và từ năm 1986 đến năm 2010 là 20 câu hỏi. Việc thực hiện điều tra này, đều có sự xác nhận của Ban quản lý chợ hoặc chính quyền địa phương, đảm bảo độ tin cậy khi sử dụng.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin làm cơ sở nghiên cứu. Đề tài “Chợ ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010” được nghiên cứu trong giai đoạn lịch sử cụ thể (1975 - 2010), không gian được giới hạn là miền Đông Nam Bộ theo địa giới hành chính hiện hành. Chợ truyền thống được nghiên cứu trong sự vận động liên tục của lịch sử, xã hội (giai đoạn 1975 - 2010) nên có mối quan hệ tương tác giữa bối cảnh lịch sử, tình hình kinh tế-xã hội thời kỳ bao cấp, đổi mới, hội nhập khu vực và thế giới. Mối quan hệ biện chứng giữa chợ truyền thống đối với quy luật kinh tế thị trường và cơ chế quản lý hành chính quan liêu, bao cấp “ngăn sông cấm chợ”. Vì vậy, phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử là những phương pháp quan trọng giúp tác giả nghiên cứu vấn đề một cách toàn diện, khách quan và đánh giá sự tác động của chợ truyền thống đối với kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010.

Đồng thời, nhằm đạt được mục đích đề tài đặt ra, các phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử được sử dụng bao gồm:

- Phương pháp chủ đạo và xuyên suốt là phương pháp lịch sử trong nghiên cứu vấn đề chợ truyền thống theo đồng đại và lịch đại để có sự đánh giá toàn diện, khách quan và khoa học.

- Phương pháp so sánh nhằm làm nổi bật đặc tính của đối tượng nghiên cứu; phương pháp thống kê, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp logic, điền dã khảo cứu, phỏng vấn, hồi cố lịch sử, điều tra xã hội học, phân tích phần mềm WOOT,...

- Phương pháp khu vực học: Chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ đặt bối cảnh trong nước và thế giới (1975 - 2010), nghiên cứu sự tác động của khu vực, thế giới đối với miền Đông Nam Bộ và ngược lại trong lĩnh vực chợ truyền thống.

5. Đóng góp của luận án

- Luận án là công trình nghiên cứu đầu tiên có hệ thống và tương đối toàn diện về “Chợ ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010”. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần thiết thực trong nghiên cứu lịch sử ở miền Đông Nam Bộ nói riêng và chợ truyền thống cả nước nói chung.

- Từ góc độ Sử học, đây là công trình nghiên cứu đầu tiên đánh giá sự tác động của chợ truyền thống đối với đời sống vật chất, tinh thần, giao lưu văn hóa trong nước, quốc tế,... theo thời gian và không gian đề tài xác định

- Luận án là tài liệu hữu ích trong biên soạn, giảng dạy Lịch sử địa phương, xây dựng đề án, kế hoạch phát triển hiệu quả hệ thống chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ thời kỳ hội nhập khu vực và thế giới trong thế kỷ XXI.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu trong 4 chương sau:

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Chợ ở miền Đông Nam Bộ trong cơ chế quản lý bao cấp (1975 - 1985)

Chương 3: Chợ ở miền Đông Nam Bộ trong thời kỳ đổi mới và hội nhập

Chương 4: Tác động của chợ ở miền Đông Nam Bộ đối với đời sống kinh tế - xã hội

NỘI DUNG

Chương 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Khái niệm về chợ sử dụng trong luận án

Khái niệm chợ

Theo định nghĩa chợ của “*Đại Từ điển tiếng Việt (2003)*”, Nxb Từ điển Bách khoa, tr.138; “*Đại Từ điển tiếng Việt (2004)*”, Nxb Văn hoá Thông tin, tr.155; “*Từ điển tiếng Việt*” (2005), Nxb Văn hóa Sài Gòn, tr.317 - 318 với các khái niệm về chợ: “*Chợ là nơi được cộng đồng dân cư trong vùng thỏa thuận với nhau dùng làm địa điểm mua bán chung hàng ngày hoặc vào những ngày nhất định trong tháng*”. *Chợ chiều*: “*Chợ họp lúc về chiều, lúc gần tan, thường dùng để ví cảnh tàn cuộc, rời rạc*”. *Chợ đình*: “*Chợ họp nơi tỉnh thành, gần đình viên tỉnh thời xưa*”. *Chợ đen*: “*Thị trường mua bán lén lút, bất hợp pháp: Giá chợ đen*”. *Chợ nổi*: “*Chợ chuyên nhóm họp trên ghe thuyền ở các sông rạch tại nhiều vùng thuộc đồng bằng sông Cửu Long*”. *Chợ trời*: “*Chợ chuyên bán đủ các loại hàng, cũ hoặc mới, thường họp ngoài trời*”.

Theo định nghĩa về chợ của *Từ điển thương mại (Business Dictionary)* như sau: “*Chợ là khu vực được xác định hay chỉ định danh, nơi đáp ứng nhu cầu về cung cấp, nơi trao đổi mua bán (trực tiếp hay qua trung gian) về hàng hóa, dịch vụ, hợp đồng, hoặc các phương tiện để lấy tiền hay đổi chác. Chợ bao gồm cơ chế và ý nghĩa với việc: (1) Xác định giá cả của khoản mục buôn bán; (2) Chuyển tải thông tin về giá; (3) Sự dễ dàng về lượng hàng và cách giải quyết; (4) Tính hiệu quả. Thông thường, chợ luôn tạo nên khách hàng tiềm năng, tức những người cần có chợ và sẵn sàng mua bán ở đó*” [209].

Thông tư số 15/TM-CSTTTN ngày 16/10/1996 của Bộ Thương mại hướng dẫn tổ chức và quản lý chợ xác định: “*Chợ là mạng lưới thương nghiệp được hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội*”. Theo nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính Phủ về phát triển và quản lý chợ:

Chợ là loại hình kinh doanh thương mại được hình thành và phát triển mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hoá và nhu cầu tiêu dùng của người dân. Đối với siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích không phải là chợ truyền thống.

Từ nhiều cách lý giải khác nhau về chợ, có thể thống nhất: Chợ là loại hình kinh doanh thương mại được hình thành và phát triển mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm công cộng, tập trung đông người mua bán, trao đổi hàng hoá dịch vụ với nhau, hình thành do yêu cầu của sản xuất, lưu thông, đời sống tiêu dùng xã hội và hoạt động theo các chu kỳ thời gian nhất định, phù hợp với nhu cầu của mọi tầng lớp nhân dân trong vùng.

1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về chợ ở Việt Nam

1.2.1. Những nghiên cứu về chợ ở Việt Nam của tác giả trong nước

Trịnh Hoài Đức, từng giữ các chức vụ quan trọng như Thượng thư bộ Hộ, Tổng trấn Gia Định thành, Thượng thư bộ Lại,... trong bộ máy chính quyền nhà Nguyễn đầu thế kỷ XIX. Trong sự nghiệp văn chương, Trịnh Hoài Đức có nhiều tác phẩm nghiên cứu, tiêu biểu nhất là “*Gia Định thành thông chí*”. Trong tập hạ, nội dung thành trì chí được tác giả liệt kê sự ra đời một số chợ ở Gia Định xưa [34; tr.90-101]: Chợ Khung Dung, Bến Thành, phố Bến Sạn, Điều Khiển, Nguyễn Thực, Tân Cảnh, Sài Gòn. Trấn Biên Hòa sau đó là tỉnh Biên Hòa, tác giả liệt kê một số chợ [34; tr.112-115]: Chợ Ngư Tân, Băng Bột, Bà Ly, Bình Quý, Bàn Lân, Lò Sắt. Chợ không phải nội dung chính của tác phẩm “*Gia Định thành thông chí*” nên tác giả dừng lại ở mức độ liệt kê giản lược, chưa đi sâu phân tích, đánh giá. Tác phẩm này là công trình nghiên cứu quan trọng giúp chúng tôi khảo cứu, nghiên cứu về chợ truyền thống trên vùng đất Đông Nam Bộ ngày nay.

Công trình “*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*” do Lê Quang Định biên soạn đầu thế kỷ XIX, được Phan Đăng dịch, Nxb Thuận Hóa phát hành năm 2005. Tác phẩm này không chỉ cho biết đường đi từ kinh đô đến các dinh trấn, từ các dinh trấn đến các địa phương cơ sở, làng xã rất tỉ mỉ mà còn mô tả khá đầy đủ về trạm

điểm, cầu cống, bến đò, sông rạch, khe suối, chợ búa, đền, miếu, thành quách, di tích, nhân vật, cửa biển, đồi núi, biên ải...ở nước ta thời bấy giờ. Địa phận dinh Trấn Biên, tác giả đã nêu và mô tả sơ lược sự thành lập một số chợ quán trên các tuyến đường [36; tr.17-88]. Từ trạm Mũi Xoài (Vũng Tàu) đến dinh Trấn Biên: Chợ thôn Phước Liễu, thôn Long Thạnh, Thủ Thiêm, Đồng Môn, thôn Tân Lân, chợ Đồn, Giao Đô. Địa phận dinh Phiên Trấn thành Gia Định trong phần ghi chép về đường trạm thủy bộ [36; tr.88-97], tác giả đã liệt kê: Chợ Ông Bộ, Điểm Lá, chợ Quán, Phú Lâm, Đào Ngõa, Rạch Dừa, Đồng Riu, chợ Đệm, Mụ Nghi, chợ Bông, Na Cẩm, chợ Đũi, Điều Khiển, Tân Lộc, chợ Hôm, chợ Lớn, Lò Rèn, Cây Dầu, chợ Chạy, Ngã Tư. Công trình “*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*” đã liệt kê sự ra đời khá nhiều chợ ở tỉnh Gia Định và Biên Hòa thời nhà Nguyễn là nguồn tư liệu quý đối với quá trình nghiên cứu về chợ, nhất là chợ truyền thống ở Đông Nam Bộ.

Giáo sư Huỳnh Lứa dành nhiều tâm sức để hoàn thành công trình “*Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*” được xuất bản năm 1987. Tác giả khái quát quá trình khai phá vùng đất Nam Bộ với sự thay đổi làng xóm trù phú, ruộng đồng phì nhiêu của các thế hệ người Việt, các tộc người thiểu số đã định cư ở đây. Khi dân cư ngày một đông đúc, nhu cầu hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa của cộng đồng ngư cư trở nên thiết yếu. Chợ là nơi diễn ra các hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa của cư dân miền Đông Nam Bộ được tác giả đề cập [65; tr.50-63], như một số chợ ở Gia Định: Chợ Quán, Nguyễn Thực, Điều Khiển, chợ Sỏi, Bến Nghé [65; tr.90-93] và liệt kê các chợ ở Biên Hòa, gồm có: Đồng Nai, Bến Cá, Đồng Sứ, chợ Lò, Bàn Lân, Dầu Miệt, Thủ Đức, chợ Đò, Bà Rịa, Đồng Môn, Lò Thiếc. Tác phẩm “*Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*”, đề cập một số chợ ra đời ở Biên Hòa, Gia Định trở thành nguồn tư liệu quý đối với nghiên cứu về chợ giai đoạn sau. Tuy nhiên, còn nhiều chợ khác ở Bình Dương: Chợ Lái Thiêu, Thị Tính, chợ Búng,...tác giả chưa đề cập. Ngoài ra, tác giả chỉ mới dừng lại ở mức độ nêu khái lược sự ra đời của các chợ ở miền Đông Nam Bộ mà chưa đi sâu nghiên cứu hoạt động mua bán, mối liên hệ giữa các chợ trong cùng một không gian địa lý hoặc có thể vượt ra ngoài không

gian địa lý được giới hạn bởi bộ máy chính quyền đương đại và đánh giá vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của miền Đông Nam Bộ.

Tác phẩm “*Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*” của Lê Quốc Sử (1998), nghiên cứu về lịch sử kinh tế Việt Nam khá toàn diện và đầy đủ. Trong nghiên cứu tổng thể thương mại Việt Nam, nhiều chợ từ Bắc chí Nam được tác giả liệt kê và tóm tắt hoạt động. Ở Gia Định, tác giả ghi nhận có 12 chợ: Chợ Phố Thành, chợ Sỏi, Điều Khiển, Nguyễn Thực, Tân Kiểng, Sài Gòn (chợ Lớn), Bến Nghé, Rạch Cát, Lò Rèn,... Biên Hòa có 19 chợ: Đồng Nai, Bến Cá, Đồng Sứ, chợ Lò, Bàn Lân, Dầu Miệt, Thủ Đức, chợ Đò, Bà Rịa, Tân Uyên, Lái Thiêu, chợ Búng, chợ Đồn, Lò sắt, Đồng Môn,... [156; tr.436-448]. Tuy nhiên, tác giả chưa đi sâu nghiên cứu đầy đủ diện mạo chợ từ các góc độ như: Cách thức mua bán, đặc trưng sản phẩm hàng hóa của từng chợ, chưa đánh giá vai trò của chợ đối với sự hình thành và phát triển vùng đất miền Đông Nam Bộ xưa và nay.

Trong công trình “*Tự vị tiếng nói miền Nam*” (1999), tác giả Vương Hồng Sển đã đi sâu nghiên cứu, điền dã, khảo cứu, so sánh, đối chiếu nhiều địa danh. Với cách sắp xếp theo thứ tự a, b, c...nhiều địa danh chợ đã được tác giả lần lượt giải thích ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu. Trên địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay, tác giả liệt kê sơ lược một số chợ năm 1939, như: Chợ Long Xuyên, chợ Dinh, chợ Thành, chợ Mới, chợ Bến, Bờ Đập, chợ Dốc, Lưới Rê... [155; tr.127-128]. Ở địa bàn tỉnh Đồng Nai và huyện Tân Uyên (tỉnh Bình Dương) ngày nay, Vương Hồng Sển liệt kê có 15 chợ, gồm: Chợ Thủ Đồng Sứ, Tân Ba, Bến Gõ... [155; tr.146-147]. Chợ Lớn ngày nay là một phần nhỏ của Chợ Lớn khi xưa, tác giả liệt kê một số chợ như: Chợ Bình Tây, chợ Đệm, Rạch Cát, Bà Hom...[155; tr.170-171]. Gia Định xưa là trọn vẹn TP. Hồ Chí Minh ngày nay, năm 1939 Gia Định có 26 chợ, gồm: Chợ An Lộc Đông, An Nhơn, Bình Đức, Bà Chiểu...[155; tr.173-176]. Tuy nhiên, còn một số chợ khá tiêu biểu của miền Đông Nam Bộ, tác giả chưa có sự ghi chép, khảo cứu như: chợ Thủ Dầu Một, Lái Thiêu, chợ Búng, Cây Dừa... (Bình Dương); chợ Rẫy, chợ Quán, Bình Tây, Cầu Ông Lãnh... (Chợ Lớn). Khoảng thời

gian Vương Hồng Sển đề cập trong công trình của ông khá xa so với thời gian đề tài xác định; do đó, đây là nguồn tư liệu có giá trị để chúng tôi so sánh với giai đoạn sau.

Năm 2008, Trần Gia Linh với tác phẩm “*Chợ quê Việt Nam*” (Nxb Giáo dục ấn hành) đã đi sâu nghiên cứu hoạt động của chợ quê với các loại hình tiêu biểu gồm: Chợ đồng bằng, chợ trung du, chợ miền núi và chợ ven biển. Mỗi loại chợ theo phân bố địa lý, tác giả đều đưa ra nhận xét cụ thể. Trong tác phẩm này, tác giả nghiên cứu 42 chợ, phạm vi từ Bắc Giang đến Phú Yên. Tác phẩm này có giá trị về phương pháp tiếp cận nghiên cứu vấn đề chợ. Tuy nhiên, không gian nghiên cứu của tác phẩm giới hạn ở khu vực từ miền Bắc đến Nam miền Trung nên hệ thống chợ ở khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên chưa được đề cập đến.

“*Chợ nổi đồng bằng sông Cửu Long*”, là công trình nghiên cứu công phu của tác giả Nhâm Hùng, được Nxb Trẻ phát hành năm 2009. Công trình tiếp cận chợ nổi với 3 nội dung chính: Chợ nổi hình thành và hoạt động; Văn hóa - du lịch chợ nổi; các chợ nổi tiêu biểu như: Chợ nổi Cái Bè - Tiền Giang, Trà Ôn - Vĩnh Long, Cái Răng, Phong Điền - Cần Thơ, Ngã Năm - Sóc Trăng, Cà Mau, Long Xuyên - An Giang. Tác giả không chỉ dừng lại ở việc khái quát sự hình thành và hoạt động của hệ thống chợ nổi đồng bằng sông Cửu Long mà còn nghiên cứu hệ thống chợ nổi qua hai giai đoạn: “ngăn sông cấm chợ” (1975-1985) và “phá rào” cải cách mở cửa hội nhập (1986-2009). Công trình này có ý nghĩa về phương pháp luận đối với nghiên cứu chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ (1975-2010).

Năm 2011, tác giả Huỳnh Thị Dung cho ra đời tác phẩm “*Chợ Việt*” (Nxb Từ điển Bách khoa phát hành). Trong công trình này, tác giả đã nêu rất nhiều loại hình hoạt động của chợ Việt như: Chợ tình, chợ phiên, chợ hôm, chợ nổi, chợ tâm linh,... Trên cơ sở ghi nhận, đánh giá chợ Việt Nam với bản sắc riêng của cư dân trồng lúa nước, tác giả cho rằng cách sống, cách tiêu thụ hàng hóa của các tầng lớp dân cư trong xã hội ít nhiều có sự khác biệt; hoạt động của chợ Việt không chỉ đơn thuần là trao đổi hàng hóa về vật chất mà còn là sinh hoạt văn hóa tinh thần, là nơi

đề giao lưu văn hóa. Trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ngày nay, tác giả liệt kê và nêu lên đặc điểm một số chợ: Chợ Bà Chiêu, Bà Diễm, Bà Hoa, Bàn Cờ, Bến Thành, Bình Tây (chợ Lớn mới), Cầu Ông Lãnh, Cây Da Còm, Điều Khiển, Trần Chánh Chiêu, Hà Tôn Quyền, Hòa Bình, Kim Biên, Mai Xuân Thuồng, Phú Hữu, chợ Quán, Tân Kiên, Tân Thuận, Xóm Vôi [15; tr.266-287]. Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ngày nay, tác giả đề cập một số chợ: Chợ Bến Gỗ, Biên Hòa (chợ Dinh), Bình Thảo (chợ Bến Cá), Phước Long (chợ mới), Quảng Biên, chợ Sặt, Tân Biên, Tân Mai [15; tr.243-249]. Trên địa bàn tỉnh Bình Dương ngày nay, tác giả liệt kê một số chợ: Chợ Thủ Dầu Một, Lái Thiêu. Trên địa phận tỉnh Bình Phước có chợ Đồng Xoài. Tỉnh Tây Ninh có chợ Hòa Bình, Long Hoa. Tác phẩm “Chợ Việt” đã thống kê sơ lược các loại hình chợ ở nước ta từ Bắc chí Nam. Ngoài việc liệt kê chợ ở một số địa phương, tác giả còn đi sâu miêu tả, phân tích, so sánh một số chợ tiêu biểu như chợ Bưởi, Long Biên (Hà Nội), chợ Đông Ba (Huế), chợ Vinh (Nghệ An), chợ Bến Thành (Sài Gòn), chợ nổi Cái Răng (Cần Thơ), chợ nổi Gành Hào (Cà Mau)...

Tuy nhiên, tác giả thống kê chưa đầy đủ các chợ đã hình thành từ lâu ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu là điểm dừng chân đầu tiên của người Việt di cư về phương Nam, nơi đây có nhiều chợ tiêu biểu hình thành từ rất sớm như chợ Vũng Tàu, Bà Rịa, Xóm Lưới... nhưng tác giả không liệt kê ngôi chợ nào trong tác phẩm của mình. Địa bàn Bình Dương còn nhiều chợ tác giả chưa đề cập như chợ Tân Uyên, chợ Búng, Thị Tính, Cây Me, Dĩ An, Dầu Tiếng, Bến Cát, Thuận An... Ở Đồng Nai cũng có nhiều chợ tiêu biểu tác giả chưa nghiên cứu như Chợ Đồn, Long Thành, Long Khánh, Tân Phú, Xuân Lộc, Đồng Môn,... Ngoài ra, Tây Ninh và Bình Phước còn nhiều chợ tác giả chưa đi sâu nghiên cứu và đánh giá vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đặc biệt, từ năm 1975 đến năm 2010, hệ thống chợ ở miền Đông Nam Bộ đã có sự chuyển biến mạnh mẽ nhưng chưa được tác giả quan tâm nghiên cứu.

“*Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu văn bia*” của Trịnh Khắc Mạnh do Nxb Khoa học xã hội phát hành năm 2015 được xem là công trình nghiên cứu khá toàn diện về chợ ở nước ta hiện nay. Qua công trình này, hệ thống chợ truyền thống từ nhiều thế kỷ trước ở miền Bắc được tái hiện một cách sinh động. Phương pháp tiếp cận này có giá trị thực tiễn đối với nghiên cứu chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010. Tuy nhiên, tác giả giới hạn không gian nghiên cứu ở miền Bắc và Bắc miền Trung trong tác phẩm của mình. Không gian nghiên cứu chợ qua tư liệu văn bia ở miền Nam chưa được đề cập, trở thành vấn đề gợi mở đối với những nhà nghiên cứu về sau.

Năm 2015, tác phẩm “*Phá rào trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*” và tác phẩm “*Tư duy kinh tế Việt Nam (1975-1989)*” của Đặng Phong do Nxb Tri Thức phát hành đã phân tích các tiền đề, điều kiện công cuộc đổi mới đất nước năm 1986 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Qua các tác phẩm này, Đặng Phong mô tả thực trạng “ngăn sông cấm chợ” trên cả nước nói chung, miền Đông Nam Bộ nói riêng một cách trung thực, thu hút đông đảo người đọc. Tác giả trình bày sự đột phá “xé rào” của TP. Hồ Chí Minh trong cơ chế bao cấp trước đổi mới với việc chủ động liên hệ các địa phương đồng bằng sông cửu Long mua lương thực giải quyết tình hình thiếu gạo của người dân TP. Hồ Chí Minh. Tác giả cũng khái quát tiến trình đổi mới đất nước là tất yếu theo quy luật lịch sử được Đảng, Nhà nước kịp thời thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh - xã hội. Trong quá trình đổi mới, hai tác phẩm này ít nhiều đề cập đến chợ trở thành nhân tố có sự chuyển biến nhanh chóng trong cả nước nói chung, miền Đông Nam Bộ nói riêng từ thời kỳ “ngăn sông cấm chợ” sang thời kỳ mở cửa, tự do hóa thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những tư liệu thời kỳ trước đổi mới và tiến trình đổi mới trong tác phẩm này có giá trị thực tiễn khoa học đối với nghiên cứu sự chuyển biến chợ truyền thống trong cả nước nói chung, miền Đông Nam Bộ nói riêng giai đoạn (1975-2010). Tuy nhiên, theo ý kiến chủ quan của chúng tôi, cả hai công

trình này đều không phải là những công trình nghiên cứu chuyên sâu về hệ thống chợ ở miền Đông Nam Bộ trước và sau công cuộc đổi mới đất nước.

Tuy không trực tiếp nghiên cứu về chợ ở miền Đông Nam Bộ, song công trình nghiên cứu về chợ ở đồng bằng Bắc bộ cũng như một số bài viết của GS Nguyễn Đức Nghinh về chợ truyền thống, được tạp chí Nghiên cứu lịch sử công bố thời gian qua, thực sự là tài liệu hữu ích để nghiên cứu sinh học hỏi khi nghiên cứu về chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó, chúng tôi tham khảo một số bài viết về Nam Bộ có ít nhiều đề cập đến chợ ở miền Đông Nam Bộ của các chuyên gia như: GS Ngô Văn Lệ, GS Huỳnh Lứa,... đăng tải trong Tạp chí Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh, kỷ yếu các Hội thảo quốc tế, Hội thảo quốc gia,... được tổ chức trong thời gian qua. Những bài viết này không chỉ cung cấp thêm tư liệu mà còn giúp nghiên cứu sinh cách tiếp cận khi nghiên cứu về chợ ở khu vực phía Nam nói chung và Đông Nam Bộ nói riêng.

Ngoài ra, nghiên cứu sinh đặc biệt quan tâm tới Luận văn thạc sĩ Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam của học viên Nguyễn Văn Hồ với đề tài: “*Chợ nổi Cần Thơ*”, được bảo vệ năm 2007, tại trường Đại học Đồng Tháp, hiện lưu giữ tại thư viện của trường. Từ góc độ lịch sử, luận văn này được xem là một trong những công trình nghiên cứu công phu, khá toàn diện về chợ nổi Cần Thơ. Không chỉ dừng lại ở mức độ trình bày về nguyên nhân hình thành chợ nổi ở Cần Thơ, hàng hóa, cách thức trao đổi, vận chuyển hàng hóa, thời gian họp chợ,... mà tác giả còn bước đầu có những đánh giá khách quan, toàn diện về vai trò, vị trí của chợ nổi Cần Thơ đối với các tầng lớp nhân dân ở đồng bằng sông Cửu Long.

Tuy không cùng phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu, song luận văn Thạc sĩ lịch sử chuyên ngành Lịch sử Việt Nam của học viên Nguyễn Thị Hiền: “*Chợ ở Thanh Hóa từ năm 1802 đến năm 1945*”, bảo vệ năm 2006, tại trường Đại học Vinh, giúp tác giả luận án có thêm cách tiếp cận khi nghiên cứu về chợ truyền thống và một số tư liệu về chợ ở tỉnh Thanh Hóa. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử của học viên Nguyễn Thị Thanh Hà: “*Chợ ở Nghệ An từ thế kỷ XIX đến năm 1945*”, bảo vệ

năm 2009 tại trường Đại học Vinh, giúp chúng tôi có cái nhìn toàn diện hơn khi đối chiếu, so sánh với một số chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ. Luận văn thạc sĩ văn hóa học của học viên Nguyễn Thị Hoa: *Chợ trong đời sống người Việt Nam Bộ*, bảo vệ năm 2011 tại trường Đại học KHXH&NV TP. Hồ Chí Minh giúp nghiên cứu sinh có sự kế thừa và cập nhật nguồn tư liệu nghiên cứu về chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ.

1.2.2. Những nghiên cứu về chợ ở Việt Nam của tác giả nước ngoài

Luận án tiến sĩ “*La Présence Financière et Economique Française en Indochine: Sự hiện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương từ năm 1858 đến năm 1939*” của Jean - Pierre Aumiphin (GS. Đinh Xuân Lâm biên dịch) đã lần lượt nêu những vấn đề cơ bản của kinh tế Đông Dương dưới thời thuộc Pháp như sự lưu thông tiền tệ, lưu thông hàng hóa qua buôn bán ở chợ, sự phân bố và hoạt động của các nguồn vốn, sự cấu thành một khu vực kinh tế hiện đại, sự tác động của khu vực kinh tế hiện đại đến nền kinh tế địa phương, trong đó có miền Đông Nam Bộ. Trong lĩnh vực dịch vụ, tác giả đã ghi nhận sự ra đời các chợ Việt Nam. Theo tác giả, hoạt động thương nghiệp tại Việt Nam chủ yếu tập trung trong tay người Hoa và người Việt. Những đánh giá của Jean - Pierre Aumiphin về thương nghiệp tại Việt Nam thông qua hoạt động của hệ thống chợ truyền thống là nguồn tài liệu quý giá trong quá trình nghiên cứu đầy đủ về sự thành lập, mở rộng chợ ở Việt Nam về sau.

“*Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà*” (1792-1793) của John Barrow (do Nxb Thế giới phát hành năm 2008) ghi lại chuyến đi xứ Đàng Trong với tình hình chính trị Đại Việt có nhiều biến động. Chính quyền Tây Sơn dần sụp đổ, thế lực chúa Nguyễn từng bước xác lập sự quản lý đất nước. Tác giả John Barrow đã mô tả, đánh giá khá nhiều vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của xứ Nam Hà (Đàng Trong). Hoạt động trao đổi hàng hóa được nêu trong tác phẩm này chứng tỏ chợ truyền thống lúc bấy giờ vẫn tiếp tục hoạt động mặc dù tình hình chính trị, quân sự có nhiều phức tạp. Những hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa được nêu

trong tác phẩm này là cơ sở quan trọng đối với nghiên cứu về chợ ở Việt Nam lúc bấy giờ và sau này.

Năm 2014, tác phẩm *“Xứ đàng trong, lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18”* của Litana do Nxb Trẻ phát hành đã mô tả và phân tích tình hình kinh tế, xã hội, văn hóa từ Quảng Bình trở vào phía Nam của đất nước. Trong kinh tế thương nghiệp, tác giả đã mô tả hoạt động giao thương, trao đổi hàng hóa của chính quyền chúa Nguyễn đối với các quốc gia Á, Âu ở thương cảng Hội An, Cù Lao Phố,... Trong mô tả, phân tích hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa, Litana đã ít nhiều đề cập đến hoạt động của chợ truyền thống ở Quảng Nam, Huế,... Chợ là một trong nhiều nội dung nhỏ được đề cập qua tác phẩm này, nhưng đó là tư liệu có giá trị trong nghiên cứu về chợ ở Việt Nam sau này.

Kirstenw. Endres với bài viết nghiên cứu về *“Kinh doanh quy mô nhỏ, chuyển đổi đô thị và cơ cấu lại không gian trong thời kỳ hậu cải cách ở Việt Nam”*, Tạp chí Dân tộc học số 3 năm 2014, đã khái quát tiến trình hình thành và phát triển chợ truyền thống ở Việt Nam qua nhiều nguồn tư liệu có giá trị. Ngoài ra, tác giả còn so sánh nét tương đồng và khác biệt của chợ truyền thống của Việt Nam với một số quốc gia khác. Tác giả đã đi sâu phân tích các loại hình chợ truyền thống của Việt Nam đương đại ở miền Bắc như chợ cóc, chợ quê, chợ xây dựng kiên cố hiện đại,... Qua nghiên cứu, tác giả Kirstenw. Endres đã nêu lên vấn đề cơ cấu không gian mua sắm của chợ truyền thống với nhiều bất cập từ góc độ quản lý Nhà nước. Đồng thời, tác giả Kirstenw. Endres phản ánh, đánh giá không gian quy hoạch đô thị với chợ truyền thống ẩn chứa nhiều bất cập cần khắc phục. Hướng nghiên cứu của tác giả Kirstenw. Endres về chợ truyền thống là phương pháp và tài liệu rất hữu ích đối với nghiên cứu về chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ đương đại.

Tác giả Caroline Grillot có bài viết *“Làm kinh doanh không dễ: Những thay đổi thất thường của buôn bán ở vùng biên giới theo cách nhìn của người bán buôn*

Trung Quốc” trên Tạp chí Dân tộc học số 3 năm 2014. Bài viết này nghiên cứu hoạt động buôn bán không ngại nghỉ và thu hút hàng nghìn doanh nghiệp kinh doanh qua cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Trong đó, tác giả chú trọng vào kinh nghiệm hợp tác buôn bán của thương gia Trung Quốc đối với Việt Nam ở chợ cửa khẩu Móng Cái. Qua việc điền dã nghiên cứu hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa giữa thương nhân người Trung Quốc và người Việt, tác giả Caroline Grillot đã phân tích các yếu tố cấu thành hoạt động trao đổi hàng hóa của chợ ở Móng Cái nói chung và chợ cửa khẩu nói riêng. Từ sự thăng trầm của thị trường giao thương giữa hai nước Việt - Trung có thể thấy qua hệ thống chợ biên giới, với điển hình là chợ cửa khẩu Móng Cái, tác giả Caroline Grillot đã nhận xét: “Quả thật, làm kinh doanh không dễ”. Bài viết này của tác giả Caroline Grillot có giá trị rất quan trọng về phương pháp và đối tượng nghiên cứu chợ ở miền Đông Nam Bộ.

Nghiên cứu về *“Tư nhân hóa và tính năng động của thị trường mang tính chất giới ở Ninh Hiệp, Gia Lâm”* của Esther Horat trong Tạp chí Dân tộc học số 3 năm 2014, đã khảo cứu, mô tả, đánh giá hoạt động của chợ Ninh Hiệp theo chiều dài lịch sử, nhất là giai đoạn mở cửa giao thương buôn bán với Trung Quốc sau năm 1991. Tác giả Esther Horat đã nêu lên vai trò của phụ nữ trong hoạt động buôn bán ở chợ truyền thống nói chung, chợ Ninh Hiệp nói riêng. Việc kinh doanh buôn bán ở chợ Ninh Hiệp trở thành nguồn lao động và thu nhập chính đối với nhiều gia đình. Đồng thời, qua bài viết này, tác giả Esther Horat nêu lên công tác quản lý chợ, sự biến đổi các khu chợ dân sinh, tính năng động của thị trường,... chợ Ninh Hiệp nói riêng, Gia Lâm nói chung. Bài viết của Esther Horat có giá trị về tiếp cận nghiên cứu hoạt động của chợ truyền thống, đó là tìm hiểu vai trò quan trọng của phụ nữ trong kinh doanh và việc họ thu hút nam giới vào các hoạt động kinh doanh ấy.

Năm 2014, Lisa Barthelmes với bài viết *“Những người bán hàng rong tại Hà Nội: Nét đặc trưng và tính năng động của một nhóm kinh tế - xã hội riêng biệt”*, đăng trong Tạp chí Dân tộc học số 3, nghiên cứu sự thay đổi hoạt động giao thương

nhỏ lẻ của những người bán hàng rong ở Hà Nội. Tác giả đã khái lược sự chuyển biến hoạt động thăng trầm của chợ truyền thống Việt Nam trong lịch sử. Đồng thời, tác giả Lisa Barthelmes nghiên cứu sâu, cụ thể hoạt động buôn bán hàng rong trong không gian Hà Nội có nhiều thay đổi thời kỳ đất nước thống nhất, đổi mới và hội nhập. Trong đó, tác giả Lisa Barthelmes phân tích nông dân vùng đồng bằng sông Hồng luôn luôn phải tìm kiếm thêm thu nhập như làm thủ công mỹ nghệ truyền thống hoặc buôn bán nhỏ trong lúc nông nhàn. Vì vậy, bán hàng rong là nhu cầu sinh kế của đông đảo người dân tranh thủ thời gian nông nhàn và người dân không có việc làm ổn định. Đồng thời, tác giả Lisa Barthelmes đã so sánh hoạt động buôn bán hàng rong ở Hà Nội với nhiều quốc gia khác như Zambia, Péru,... Những nghiên cứu về hoạt động bán hàng rong ở Hà Nội của tác giả Lisa Barthelmes có giá trị rất quan trọng về hướng tiếp cận nghiên cứu toàn diện chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ thời kỳ đổi mới và hội nhập.

Tạp chí Dân tộc học số 3 năm 2014, đăng bài viết *“Những trao đổi địa phương và buôn bán trâu tại chợ ở vùng cao Việt Nam (tỉnh Lào Cai)”* của Christine Bonnin nghiên cứu về hoạt động buôn bán của chợ chuyên doanh. Bài viết này là một phần nội dung được trích từ luận án tiến sĩ của tác giả: Sự phát triển chợ và sinh kế buôn bán của người Hmông ở tỉnh Lào Cai. Christine Bonnin đã đi sâu nghiên cứu về sản phẩm buôn bán ở chợ trâu Lào Cai nói riêng và cả vùng cao Bắc Bộ nói chung. Trâu là loài vật giữ vai trò quan trọng đối với người dân Hmông trong việc sử dụng sức kéo sản xuất nông nghiệp, thực phẩm, lễ hội,... Vì vậy, trâu trở thành hàng hóa trao đổi ở chợ nhằm thỏa mãn nhu cầu sinh kế của người dân địa phương. Christine Bonnin phân loại quy mô buôn bán trâu ở chợ khá cụ thể với cấp độ gia đình, các thương lái, thương lái đa chợ,... Nghiên cứu *“Những trao đổi địa phương và buôn bán trâu tại chợ ở vùng cao Việt Nam (tỉnh Lào Cai)”* có giá trị về hướng tiếp cận nghiên cứu chợ truyền thống chuyên doanh (chợ đầu mối) ở miền Đông Nam Bộ thời kỳ hội nhập khu vực và thế giới.

Paul Doumer trong thời gian làm việc tại Việt Nam đã viết “*Hồi ký xứ Đông Dương*”, do Lê Đình Tuấn, Lê Đình Chi, Hoàng Long, Vũ Thủy dịch và Nguyễn Thừa Hỷ hiệu đính được Nxb Thế giới phát hành năm 2016. Tác phẩm này được Paul Doumer nghiên cứu, đánh giá trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Ai Lao (Lào), Cambodia (Campuchia). Những chuyển biến về kinh tế-xã hội và phát triển đô thị ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX được xem như những chuyển biến mang tính bước ngoặt của lịch sử dân tộc, trong đó có vai trò và sự đóng góp lớn của Paul Doumer. Một trong nhiều nội dung đề cập về kinh tế thương nghiệp Việt Nam qua tác phẩm xứ Đông Dương của Paul Doumer là hệ thống chợ truyền thống. Trên lãnh thổ Việt Nam qua tác phẩm xứ Đông Dương của Paul Doumer, hệ thống chợ làng xã, chợ trấn, chợ huyện, chợ tỉnh ít nhiều đã được đề cập. Đồng thời, sách này bước đầu phản ánh hoạt động của hệ thống chợ cả nước, đặc biệt là các đô thị Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng,... Vì vậy, dù không viết chuyên sâu về chợ, *Hồi ký xứ Đông Dương* vẫn là một nguồn tài liệu có giá trị trong việc nghiên cứu hoạt động chợ truyền thống ở Việt Nam.

1.3. Nhóm công trình nghiên cứu riêng về chợ ở miền Đông Nam Bộ

1.3.1. Những nghiên cứu về chợ ở miền Đông Nam Bộ của tác giả trong nước

Tác phẩm “*Địa phương chí tỉnh Phước Tuy năm 1961*” đã mô tả khái quát tình hình kinh tế, xã hội. Trong đó, về thương nghiệp liệt kê hoạt động một số chợ: Chợ Bà Rịa, Vũng Tàu, Long Hải... [11; tr.17-21]. Đồng thời, “*Địa phương chí Gia Định năm 1971*” liệt kê hoạt động sơ lược một số chợ ở Sài Gòn: Chợ Bà Chiểu, Thủ Đức, Bà Quẹo,...[12; tr.21-27]. Phần lớn các chợ được liệt kê trong tác phẩm địa chí các tỉnh miền Đông Nam Bộ chỉ dừng lại ở mức độ biên niên hoạt động, chưa đi sâu nghiên cứu sự hình thành, chuyển biến, chức năng, vai trò của nó đối với đời sống kinh tế - xã hội. Tuy vậy, những chợ đã nêu trong các tác phẩm địa chí này là nguồn tư liệu hữu ích góp phần vào việc nghiên cứu, đối chiếu về chợ miền Đông Nam Bộ sau năm 1975.

“*Chợ trời biên giới Việt Nam - Cao Miên*”, là công trình nghiên cứu của Lê Hương được Nxb Quỳnh Lâm phát hành năm 1970 với 250 trang. Tác giả khái quát hoạt động bán buôn của hệ thống chợ biên giới giữa Việt Nam và Campuchia thời Việt Nam Cộng hòa. Các chợ biên giới trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Bình Phước được tác giả mô tả với hoạt động mua bán ngoài trời rất nhộn nhịp, không lều quán, địa điểm không cố định. Thời gian họp chợ vào chiều tối hoặc gần sáng. Hàng hóa buôn lậu nơi đây khá phổ biến, hoạt động nhộn nhịp. Hàng hóa sau giao dịch được luân chuyển đến chợ nội địa và theo chân giới thương hồ luân chuyển về Sài Gòn, Bình Dương, Biên Hòa... Tác giả đã liệt kê sự hoạt động nhộn nhịp một số chợ như chợ Gò Dầu, Tân Biên, Hoa Lư... Những chợ trời biên giới miền Đông Nam Bộ được tác giả Lê Hương đề cập là nguồn tư liệu quý để nghiên cứu toàn diện chợ biên giới ở Đông Nam Bộ về sau.

Tác phẩm “*Biên Hòa sử lược toàn biên*” của Lương Văn Lựu được xuất bản năm 1971 gồm 4 quyển, trong quyển 1 “*Trấn Biên cổ kính*” tác giả đã khái quát quá trình hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, đi sâu khảo cứu và có nhiều nhận xét, đánh giá về một số lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng đất này. Một trong những nội dung về kinh tế thương nghiệp đáng lưu ý là sự hình thành và hoạt động của các thị, điểm (chợ, quán xưa). Tác giả đã nêu sơ lược hoạt động một số chợ ở vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai: Chợ Tân Lân, chợ Đồn, Bến Cá, Tân Uyên, Cây Da, Thiết Tượng, Phước Thạnh, Hắc Lăng, Long Thạnh, Linh Chiểu Đông, Giai Quý, Bình Nhạng Thượng, Phú Cường [64; tr.212-123]. Ngoài việc nêu tên một số chợ có từ trước, tác giả đã nghiên cứu nhiều tên gọi khác nhau của một số chợ như chợ Tân Lân tục gọi là chợ Bàn Lân hay chợ Đồng Nai (hiện nay là chợ Biên Hòa). Tuy nhiên, tác giả mới chỉ dừng lại ở góc độ liệt kê hoạt động sơ lược, nói lên sự thay đổi tên gọi mà chưa đi sâu nghiên cứu sự hoạt động, trao đổi hàng hóa giữa các chợ trong vùng, tác động của các chợ đối với sự hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai. Những chợ được nêu trong tác phẩm này là nguồn tư liệu quan trọng nghiên cứu sự biến đổi hệ thống chợ tại đây từ năm 1975 đến năm 2010.

Bộ “*Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*” do Nxb TP. Hồ Chí Minh phát hành năm 1998, khái quát lịch sử truyền thống về nhiều mặt của vùng đất hào khí Bến Nghé - Đồng Nai là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của miền Nam nói chung, miền Đông Nam Bộ nói riêng. Trong tập 1, lịch sử các thời kỳ của vùng đất Sài Gòn - Gia Định - TP. Hồ Chí Minh được trình bày với nhiều nhà nghiên cứu lịch sử lão thành như Nguyễn Đình Đầu, Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng,... Đặc biệt, tác giả Nguyễn Đình Đầu đã đề cập đến nhiều chợ ra đời và hoạt động cùng với quá trình di cư lập làng xóm mới của lưu dân Việt đến vùng đất Sài Gòn - Gia Định từ đầu thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII [82; tr.214-236]. Tác giả liệt kê hoạt động một số chợ: Chợ Điều Khiển, chợ Quán, chợ Lớn, Thái Bình, Tân Kiểng, Nguyễn Thực, Cây Da Còm, Bến Thành, Bến Sỏi, Thị Nghè.

Phần “*Địa danh thành phố Sài Gòn dưới thời nhà Nguyễn và thuộc Pháp*” đề cập thêm một số chợ mới hình thành so với thời kỳ trước [82; tr.610-617]. Các chợ được liệt kê hoạt động sơ lược như chợ Thuận Kiều, Tây Thới, Hóc Môn, Bà Điểm, Bom Binh (Bùng Binh), Gò Vấp, Long Kiểng, Rạch Cát, chợ Đệm, Bà Hom, Cây Mai,...

Sự khảo cứu của nhiều chuyên gia đầu ngành giới sử học trong tập 1 “*Về lịch sử qua các thời kỳ của vùng đất Sài Gòn - Gia Định - TP. Hồ Chí Minh*” đã phác họa khá đầy đủ diện mạo sự hình thành và phát triển của vùng đất Sài Gòn - Gia Định xưa và TP. Hồ Chí Minh hiện nay. Trong nội dung nghiên cứu về kinh tế, xã hội, các tác giả đã giới thiệu vài nét tiêu biểu về sự hình thành, hoạt động và phát triển của chợ ở vùng Sài Gòn. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về chợ ở vùng đất này chỉ mới dừng lại ở mức độ liệt kê hoạt động sơ lược, nêu một vài đặc điểm của chợ như chợ Đệm bán chủ yếu là đệm, chiếu,...hay chợ Điều Khiển được họp chợ gần đồn binh nhằm phục vụ cho binh lính và cư dân xung quanh,... Các tác giả chưa đánh giá vai trò của chợ, mối liên hệ giữa các chợ đối với sự phát triển vùng đất Sài Gòn. Thời kỳ sau năm 1975, hệ thống chợ nơi đây chưa được đề cập, nghiên cứu,

mặc dù có rất nhiều biến đổi, đòi hỏi cần có công trình nghiên cứu đầy đủ hệ thống chợ ở TP. Hồ Chí Minh từ năm 1975 đến năm 2010.

Năm 2001, Nxb Đồng Nai phát hành bộ sách “*Địa chí Đồng Nai*”. Tập IV của bộ địa chí đã nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai qua các thời kỳ lịch sử. Trong phần thương mại - du lịch, các tác giả đã liệt kê và khái quát hoạt động sơ lược các chợ của vùng đất này như chợ Đồng Nai, Tân Uyên, Đồng Bàn, Bình Long, Tân Lân, Phú Cường, Bình Nhang Thượng, Linh Chiêu Đông, Thủ Thiêm, Thủ Đức, Tân Tịch, Lò Sắt, Phước Thành, Bến Cá, Rạch Giồng, Đồng Môn, Cây Đào, Dò Sa, Cẩm Vinh... [115; tr.209-233]. Trong tập IV của địa chí Đồng Nai, phân nghiên cứu về thương mại, du lịch liệt kê hoạt động khá nhiều chợ, nêu hoạt động sơ lược các chợ qua việc thu thuế trung của một số chợ cụ thể sau khi Pháp hoàn tất xâm lược 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Tuy nhiên, tập địa chí này chưa đi sâu nghiên cứu các loại sản phẩm hàng hóa mua bán ở chợ, chưa nói lên sự liên kết, liên hệ giữa các chợ trong vùng với nhau. Đặc biệt, từ năm 1975 đến năm 2010, hệ thống chợ ở tỉnh Đồng Nai có nhiều chuyển biến quan trọng nhưng chưa được nghiên cứu, đòi hỏi các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu về chợ ở nơi này.

“*Chợ và siêu thị trong đời sống văn hóa*” của Nguyễn Hoàng Tố Uyên, do Nxb Văn hóa Sài Gòn phát hành năm 2006 với 160 trang, mang đến cho người đọc một cách tiếp cận khá mới mẻ về hoạt động của hệ thống chợ truyền thống, siêu thị và trung tâm thương mại của TP. Hồ Chí Minh. Tác giả dành hẳn một phần nội dung để khái quát cơ sở lý luận và thực tiễn sự hình thành, phát triển của hệ thống chợ, siêu thị và văn hóa tiêu dùng của dân cư TP. Hồ Chí Minh. Tiếp đó, Nguyễn Hoàng Tố Uyên đi sâu nghiên cứu một số chợ tiêu biểu như: chợ Bến Thành, chợ Bình Tây, siêu thị Co.op Mart... Tác phẩm này là tư liệu rất hữu ích và có giá trị thực tiễn trong nghiên cứu khoa học về chợ truyền thống và siêu thị ở TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tác phẩm này chưa nêu sự chuyển biến của chợ truyền thống TP. Hồ Chí Minh trước và sau đổi mới năm 1986. Vì vậy, cần làm rõ sự chuyển biến chợ truyền thống trước và sau đổi mới, cũng như tái hiện những đổi thay nằm ngoài

sức hình dung của nhiều người trong một thời gian ngắn sau đổi mới với hàng chục chợ truyền thống mới, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích ra đời ngay tại TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh khác, tạo nên bức tranh đa màu sắc trong buôn bán, trao đổi hàng hóa ở miền Đông Nam Bộ.

Năm 2014, Nxb Hội nhà văn phát hành “*Chợ Bến Thành qua cuộc trăm năm*”, của Nguyễn Ngọc Cát với 118 trang. Tác phẩm này được tác giả nghiên cứu trên cơ sở nhiều tư liệu có giá trị về sự hình thành và hoạt động chợ Bến Thành gắn liền vùng đất Gia Định xưa, TP. Hồ Chí Minh nay. Tác giả đi sâu mô tả kết cấu của chợ thời thuộc Pháp, liệt kê số lượng sạp bán hàng (kios), số lượng người bán buôn, hình thức mua bán, sản phẩm trao đổi chủ yếu... Tác phẩm có giá trị khoa học về tư liệu đối với nghiên cứu chợ ở miền Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, tác giả chưa mô tả hoạt động của chợ Bến Thành thời bao cấp (1975-1985) và những biểu hiện chuyển biến cơ chế quản lý thời kỳ “ngăn sông cấm chợ” sang “phá rào” trong đổi mới và hội nhập. Vì vậy, chợ Bến Thành cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung nhằm hoàn thiện sự hình thành, hoạt động, phát triển xuyên suốt và tác động của nó đối với TP. Hồ Chí Minh nói riêng, miền Đông Nam Bộ nói chung.

Nguyễn Thanh Lợi - nhà nghiên cứu lịch sử - văn hoá, có nhiều công trình nghiên cứu được công bố trong thời gian qua. Năm 2015, tác giả giới thiệu tác phẩm “*Sài Gòn đất và người*”. Tác phẩm này vẽ lên những nét chấm phá của một Sài Gòn xưa và nay; đó là những tên đất, tên chợ, tên người, những diễn biến lịch sử khái lược, nhịp sống đời thường để làm nên một diện mạo riêng TP. Hồ Chí Minh hôm nay. Về tên chợ ở TP. Hồ Chí Minh, tác giả lý giải tên gọi và hoạt động của một số chợ theo địa phương tọa lạc với 170/362 tên chợ như Bà Queo, Giồng Ông Tố, Bàn Cờ, Cần Giờ, Tân Bình, Sài Gòn, Bến Thành... Về đặt tên chợ theo đường chạy qua, tác giả liệt kê 59/362 chợ như Hoàng Hoa Thám, Hàm Nghi, Tôn Thất Đạm, Lý Nam Đế,... đặc biệt có 2 chợ không tọa lạc trên đường nhưng vẫn được mang tên chợ Nguyễn Tri Phương và chợ Võ Thành Trang. Về đặt tên chợ theo điểm đặc biệt gần chợ, tác giả nêu 65/362 chợ. Theo cách phản ánh đặc điểm

ngiên cứu địa hình Sài Gòn như chợ Kinh, Bàu Sen, Bờ Ngựa,... chợ Cây Đa Còm, Cây Dầu, Vườn Chuối...chợ xóm Muối, Xóm Thuốc, Lò Rèn, Xóm Cùi,... chợ Miếu, chợ Đình, Văn Thánh,...chợ Cây Đa Sà, Chuồng Bò,... Các chợ này họp theo phiên sáng hoặc chiều nhằm phục vụ nhu cầu dân sinh như chợ Sáng (Lạc Quang), chợ chiều (Bùi Môn) ở quận 12, chợ sáng (Bùi Minh Trực), chợ chiều (Nhị Thiên Đường) quận 8,... [67; tr.21-30]. Với sự tâm huyết nghiên cứu lịch sử văn hoá, xã hội, nhà nghiên cứu Nguyễn Thanh Lợi đã tầm khảo được 362 chợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay. Những chợ tác giả liệt kê trong tác phẩm này hình thành từ rất sớm ở vùng đất Bến Nghé - Sài Gòn xưa như chợ Bến Thành, chợ Bến Nghé,... Qua nghiên cứu ban đầu về cách đặt tên chợ, tác giả đã cung cấp những tư liệu quý về nghiên cứu chợ ở miền Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, tác giả chỉ lý giải về cách đặt tên các chợ mà chưa đi sâu nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển, mối liên hệ giữa các chợ, vai trò của chợ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội TP. Hồ Chí Minh và các vùng lân cận của miền Đông Nam Bộ. Tuy không phải là một công trình nghiên cứu chuyên sâu về chợ ở miền Đông Nam Bộ từ góc độ Sử học, song đây thực sự là một tư liệu quý để chúng tôi thực hiện đề tài.

1.3.2. Những nghiên cứu riêng về chợ ở miền Đông Nam Bộ của tác giả nước ngoài

Sách “*Monographie de la province de Thu Dau Mot* (chuyên khảo Thủ Dầu Một) của Bulletin de la Société des Études Indochinoise de SaiGon (Bản tin nghiên cứu Đông Dương từ Sài Gòn), xuất bản năm 1910 bởi nhà in F-H Schneder là sách chuyên khảo về Thủ Dầu Một trên các lĩnh vực điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của tỉnh Thủ Dầu Một (nay tỉnh Bình Dương). Trên lĩnh vực thương nghiệp, sách đã nêu sự phát triển của lĩnh vực hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại các chợ tiêu biểu như chợ Búng, Bưng Cầu, Thị Tính (chợ Bến Cát), Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Sách chuyên khảo Thủ Dầu Một đã liệt kê một số hoạt động của chợ ở tỉnh Thủ Dầu Một, là tư liệu quý cho việc nghiên cứu về chợ ở miền Đông Nam Bộ một cách đầy đủ. Tuy nhiên, sách chuyên khảo tổng hợp nên chưa đi sâu nghiên cứu về

các hoạt động của chợ ở nơi này, điều đó đòi hỏi tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn về sau.

Tác phẩm "*Monographie de la Province de Baria*" (Chuyên khảo của tỉnh Bà Rịa) và *Vilie du cap Saint - Acques* (thành phố Vũng Tàu) của tác giả Fasgigule, SaiGon Imprimerie L. Ménard (xuất bản năm 1902 tại nhà in L.Ménard Sài Gòn) đã khảo cứu về địa lý, vật lý, kinh tế và lịch sử của vùng đất Bà Rịa - Vũng Tàu (*Géographie, physique, Économique et historyque de la Cochinchine*). Để thực hiện bộ sách này, tác giả Fasgigule đã điền dã, khảo sát, ghi chép về điều kiện tự nhiên, hoạt động sản xuất kinh tế cũng như sinh kế của cư dân vùng đất Bà Rịa - Vũng Tàu. Về kinh tế, tác giả đã thống kê các hoạt động sản xuất của nông, lâm, ngư nghiệp... Trong thương nghiệp, tác giả đã nêu các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại các chợ Thắng Nhất, Thắng Nhị, Thắng Tam, Bà Rịa, Vũng Tàu, Dinh, Long Đất... Hàng hóa buôn bán ở đây được mô tả khá phong phú, đa dạng, nhất là thủy sản. Bằng việc điền dã, ghi chép khá tỉ mỉ hoạt động sản xuất kinh tế của cư dân Bà Rịa - Vũng Tàu, tác phẩm địa chí này đã tái hiện diện mạo kinh tế vùng đất địa đầu miền Đông Nam Bộ theo trục từ Bắc vào Nam. Tuy nhiên, việc ghi chép các hình thức mua bán, quy mô các chợ; mối liên hệ giữa chợ thành phố, chợ huyện, chợ làng xã còn bỏ ngỏ.

Khi tiến hành chương trình khai thác thuộc địa năm 1897, Pháp đồng thời tiến hành nghiên cứu nhiều mặt ở các địa phương miền Đông Nam Bộ, trong đó Gia Định được quan tâm hàng đầu. Sách "*Monographie de la Province de Gia Dinh*" (Chuyên khảo của tỉnh Gia Định), SaiGon Imprimerie L. Ménard (xuất bản năm 1902 tại nhà in L.Ménard Sài Gòn); Sách "*Géographie, physique, Économique et historyque de la Cochinchine*" (địa lý, vật lý, kinh tế và lịch sử của vùng đất Gia Định)... là những bộ sách chuyên khảo có giá trị trong giai đoạn này. Với vị trí thủ phủ của miền Nam, Gia Định là nơi tiếp nhận phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từ rất sớm. Trong lĩnh vực thương nghiệp, hệ thống chợ của Gia Định nói riêng, miền Đông Nam Bộ nói chung giữ vai trò chủ đạo. Bước đầu, tác

phẩm này đã liệt kê hoạt động một số chợ giữ vai trò quan trọng trong mua bán, trao đổi hàng hóa ở Gia Định là chợ Bến Thành, Gò Vấp, chợ Lớn, Bà Chiểu, Hóc Môn, Thủ Đức... Những khảo cứu về chợ trong tác phẩm này là nguồn tư liệu quý cho các công trình nghiên cứu về chợ ở thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975.

Sách “*Monographie de la province de Biên Hòa 1923*” (Chuyên khảo về tỉnh Biên Hòa) bằng tiếng Pháp, được xuất bản tại nhà in trung tâm Sài Gòn Louis năm 1923 của tác giả M.Robert - Phó tham biện Sở Dân sự Đông Dương. Sách *Monographie de la province de Biên Hòa* gồm có 56 trang được nhà nghiên cứu Nguyễn Yên Tri dịch sang tiếng Việt gồm 98 trang lần đầu năm 1993, sửa lại và dịch xong, đánh máy năm 2000 được lưu tại Bảo tàng Đồng Nai với kí hiệu tài liệu: BTĐN/CS5. Công trình *Địa chí tỉnh Biên Hòa 1923* được nghiên cứu trên tổng thể nhiều lĩnh vực như địa lý hình thể, kinh tế, lịch sử, chính trị, thống kê và hành chính. Mỗi chủ đề được nghiên cứu khái quát các mặt có liên quan, trong đó nêu hoạt động một số chợ trên địa phận tỉnh Biên Hòa phân bố theo địa bàn tỉnh, tổng, làng. Chuyên khảo về tỉnh Biên Hòa năm 1923 mô tả hoạt động của các chợ tiêu biểu như chợ Cây Da, Bến Cá... Đặc biệt, phần phụ lục thuế trung (trang 9), sách thống kê hoạt động thu thuế ở các chợ như: Chợ Cây Da (Tân Tịch) 13 đồng, chợ Đồn (Bình Long) 420 đồng, Đồng Ván (Tân Ba) 690 đồng, Thủ Đồn Xứ (Tân Uyên) 800 đồng, Bến Gỗ (An Hòa) 534 đồng,... [197; tr.6-9] và [197; tr.40-45]. Đây thực sự là nguồn tư liệu quan trọng để chúng tôi so sánh, đối chiếu khi nghiên cứu về chợ truyền thống ở những giai đoạn sau.

1.4. Nhận xét tình hình nghiên cứu và nhiệm vụ khoa học của luận án

1.4.1. Một số nhận xét về tình hình nghiên cứu của đề tài

Trước hết, đối với các công trình nghiên cứu của tác giả người nước ngoài: Có nhiều công trình, chuyên khảo, bài viết nghiên cứu về Việt Nam, Nam Bộ, miền Đông Nam Bộ xuyên suốt lịch sử hình thành, phát triển trên nhiều phương diện: Địa lý, lịch sử, dân cư, kinh tế, hành chính, xã hội, chủ quyền, ngoại giao; trong đó, chợ ở miền Đông Nam Bộ ít nhiều được đề cập. Trong khả năng có hạn, chúng tôi

chi tiếp cận được những công trình của tác giả người Pháp, một số ít luận án Tiến sĩ của người nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam. Những nghiên cứu của người Pháp ở miền Đông Nam Bộ có liên quan đến giai đoạn đầu của đề tài nhưng sơ lược, riêng lẻ, chưa có sự thống kê toàn diện đầy đủ chợ nơi này.

Thứ hai, đối với tài liệu chữ Hán, chữ Nôm thời phong kiến đến nay, có khá nhiều công trình nghiên cứu của Quốc sử quán nhà Nguyễn, một số tác phẩm của các nhà khoa bảng, từng giữ các chức vụ trong bộ máy chính quyền nhà Nguyễn đã được xuất bản và dịch sang tiếng Việt. Những công trình nghiên cứu này khá toàn diện, đầy đủ các mặt của vùng đất miền Đông Nam Bộ. Chợ là một trong những nội dung được đề cập ít nhiều, với mức độ đậm nhạt khác nhau. Tuy nhiên, chưa có công trình chuyên khảo nào nghiên cứu về chợ ở miền Đông Nam Bộ xuyên suốt trong lịch sử hình thành và phát triển trong không gian địa lý, lịch sử văn hóa ấy.

Thứ ba, tài liệu tiếng Việt nghiên cứu về Nam Bộ, miền Đông Nam Bộ rất phong phú, đa dạng về số lượng công trình, công phu về nghiên cứu, toàn diện về khảo sát, đối chiếu, so sánh trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội,... Trong bối cảnh chung đó, hướng tiếp cận, nghiên cứu về chợ ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010 chỉ được đề cập sơ lược, chung chung, chưa cụ thể. Tuy nhiên, thành quả nghiên cứu khoa học của người đi trước thực sự là nguồn tài liệu hữu ích để nghiên cứu sinh đối chiếu, so sánh khi thực hiện đề tài Luận án Tiến sĩ "*Chợ ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010*". Chúng tôi khẳng định vấn đề nghiên cứu "*chợ ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010*" là một đề tài hoàn toàn mới, có sự kế thừa kết quả nghiên cứu của người đi trước nhưng không trùng lặp bất cứ công trình nào đã được công bố ở trong và ngoài nước đến thời điểm năm 2017.

1.4.2. Những vấn đề cần giải quyết của luận án

Nhằm giải quyết những yêu cầu cấp thiết về mặt khoa học và thực tiễn mà đề tài đặt ra, nghiên cứu sinh đặt nhiệm vụ khoa học trong quá trình thực hiện luận án với những nội dung cụ thể như sau:

Trước hết, luận án tiếp tục kế thừa và sử dụng kết quả nghiên cứu của những nhà khoa học đi trước nhất là những công trình có nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài chợ ở miền Đông Nam Bộ trước và sau năm 1975. Trên cơ sở nguồn tài liệu đó, chúng tôi lần lượt trình bày các nội dung cụ thể của đề tài nhằm phục dựng lại một cách chân thực, khách quan về chợ truyền thống trong không gian địa lý hành chính hiện nay của miền Đông Nam Bộ.

Thứ hai, trong khoảng thời gian đề tài xác định, ở miền Đông Nam Bộ cùng lúc tồn tại chợ truyền thống cũ và mới (chợ làng xã, huyện, tỉnh, thành), chợ biên giới được Nhà nước đầu tư phát triển. Để nghiên cứu đề tài này, chúng tôi căn cứ vào Từ điển, văn bản pháp quy của Nhà nước làm rõ các khái niệm, thuật ngữ trước khi đi vào trình bày cụ thể các loại chợ truyền thống.

Thứ ba, một nhiệm vụ trọng tâm của luận án là tập trung trình bày những chuyển biến của chợ ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010. Trong khoảng thời gian đề tài xác định liên quan đến nhiều lĩnh vực như: Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, an toàn xã hội,...vấn đề quy hoạch thành phố, đô thị, xây dựng các khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ, môi sinh, môi trường, an sinh xã hội,...

Thứ tư, trên cơ sở đối sánh nhiều nguồn tư liệu khác nhau, luận án hướng tới nội dung quan trọng khác là nghiên cứu, đánh giá những tác động trực tiếp, hoặc gián tiếp của chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ đối với đời sống vật chất và tinh thần các tầng lớp nhân dân. Đồng thời, sự hoạt động và phát triển của hàng ngàn chợ lớn nhỏ ở nơi này góp phần tăng nguồn thu ngân sách các địa phương. Qua đó, chúng tôi nhấn mạnh vai trò thúc đẩy kinh tế, buôn bán hàng hóa, giao lưu văn hóa, phát triển các ngành nghề mới như du lịch, dịch vụ vận chuyển hàng hóa,... trong phạm vi không gian miền Đông Nam Bộ và các vùng miền khác cả nước. Từ góc độ tiếp cận liên ngành, nghiên cứu sinh chỉ ra một số tồn tại, hạn chế khi quy hoạch xây dựng, nâng cấp, quản lý, điều hành hoạt động chợ truyền thống trên địa bàn Đông Nam Bộ trong thời gian qua ở phần cuối của luận án.

Tiểu kết chương 1

Nghiên cứu về thương nghiệp nói chung, chợ truyền thống nói riêng không chỉ là đối tượng nghiên cứu của kinh tế học, nhân học, xã hội học, đô thị học,... mà còn là đối tượng của sử học. Nghiên cứu về tổ chức trao đổi, mua bán hàng hóa, sự chuyển biến của chợ truyền thống ngày một giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh trong xu thế hội nhập toàn cầu hóa hiện nay.

Việc nghiên cứu về hoạt động giao thương hàng hóa, hình thức mua bán, điều kiện và phương tiện trao đổi của chợ truyền thống Việt Nam nói chung, ở miền Đông Nam Bộ nói riêng được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước công bố thời gian qua. Các nhà nghiên cứu đã ít nhiều nhận diện vai trò, tác động của chợ truyền thống đối với đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh của các địa phương nước ta trong lịch sử.

Trên cơ sở các nguồn tư liệu đã nêu, chúng tôi kế thừa phương pháp nghiên cứu, hướng tiếp cận, những kết quả nghiên cứu và nhận định, đánh giá của các nhà khoa học trong và ngoài nước có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa để thực hiện đề tài “Chợ ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010”.

Nhằm lấp khoảng trống các nghiên cứu đã công bố, luận án thực hiện các nội dung cơ bản sau: So sánh sự chuyển biến của chợ ở miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến năm 2010 với thời kỳ trước đó và với các địa phương khác trong cả nước; phân tích sự tác động của hệ thống chợ truyền thống đối với phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh của miền Đông Nam Bộ trong thời kỳ bao cấp, đổi mới và hội nhập; xây dựng cơ sở khoa học đối với việc đề xuất các giải pháp cải tạo, sửa chữa chợ cũ, xây dựng chợ truyền thống mới trong thời gian tới nhằm góp phần thúc đẩy phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thế kỷ XXI.

Chương 2

CHỢ Ở MIỀN ĐÔNG NAM BỘ TRONG CƠ CHẾ QUẢN LÝ BAO CẤP (1975-1985)

2.1. Các nhân tố tác động đến hoạt động của chợ ở miền Đông Nam Bộ

2.1.1. Điều kiện tự nhiên và dân cư

* Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý

Miền Đông Nam Bộ thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với diện tích 23590.8 km², dân số 15.459.6 nghìn người, mật độ dân số 655.0 người/km² vào thời điểm năm 2013. Khu vực này có 6 tỉnh thành: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh. Phía Bắc - Tây Bắc của miền Đông Nam Bộ giáp Campuchia, phía Nam giáp biển Đông, phía Tây giáp đồng bằng sông Cửu Long, phía Đông - Đông Nam giáp Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ; có cửa ngõ phía Tây Bắc liên hệ với Campuchia và các nước ASEAN qua đường bộ xuyên Á, cửa ngõ phía Đông liên hệ với các nước trên thế giới qua hệ thống cảng Sài Gòn, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thị Vải, ... đường hàng không với sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất. Việc hình thành cửa ngõ phía Đông và phía Tây đã tạo lập hành lang kinh tế Đông - Tây, nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh tế sôi động nhất vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời tạo nên sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia kinh doanh lĩnh vực thương nghiệp với hệ thống chợ truyền thống tăng thêm về số lượng và quy mô.

Địa hình

Địa hình Đông Nam Bộ nằm trên vùng đồng bằng và bình nguyên rộng, chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ đến đồng bằng sông Cửu Long. Độ cao địa hình thay đổi từ 100 - 200 mét. Địa hình của vùng tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, đô thị và thương nghiệp. Vì vậy, hệ thống chợ truyền thống ở khu vực này ra đời đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa địa phương và các vùng phụ cận.

Khí hậu

Nằm trong miền khí hậu phía Nam nóng ẩm gió mùa, Đông Nam Bộ có đặc điểm vùng khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt độ khá cao và không thay đổi trong năm. Sự phân hoá sâu sắc theo mùa với chu kỳ hoạt động của gió mùa Tây Nam, lượng mưa dồi dào trung bình hàng năm khoảng 1.500 - 2.000 mm. Khí hậu của vùng tương đối ôn hoà, ít thiên tai, chu kỳ thủy triều trên các sông khá ổn định, thuận lợi giao thương bán buôn hàng hóa bằng đường biển, đường sông. Hệ thống chợ truyền thống miền Đông Nam Bộ hình thành chủ yếu ven sông, kênh rạch, đường bộ thuận lợi kết nối mua bán, trao đổi hàng hóa trong vùng.

Đất đai

Miền Đông Nam Bộ có lợi thế về đất sản xuất nông nghiệp, chiếm tỷ lệ 27,1% tổng diện tích đất canh tác. Toàn vùng có 12 nhóm đất, trong đó quan trọng nhất là đất nâu đỏ, nâu vàng trên nền bazan và đất xám trên nền phù sa cổ. Ba nhóm đất này có diện tích lớn, chất lượng tốt, thuận lợi sinh trưởng nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, lạc, mía, đỗ tương và nhiều loại cây lương thực khác. Kinh tế nông nghiệp miền Đông Nam Bộ phát triển, tạo sự đa dạng hàng hóa nông nghiệp đối với trao đổi, mua bán ở hệ thống chợ. Hệ thống chợ truyền thống ở đây trở thành cầu nối trung gian luân chuyển hàng hóa nông nghiệp giữa người sản xuất, người tiêu dùng và xuất khẩu.

Tài nguyên rừng

Diện tích rừng miền Đông Nam Bộ tương đối nhỏ, hiện còn khoảng 532.200 ha, chiếm 2,8% diện tích rừng cả nước và phân bố không đều ở các tỉnh, thành. Rừng trồng tập trung ở Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh. Rừng Đông Nam Bộ có ý nghĩa quan trọng đối với cung cấp gỗ dân dụng, phòng hộ cây công nghiệp, giữ nước, cân bằng sinh thái vùng hạ du. Sự đa dạng hệ sinh thái rừng đã cung cấp phong phú sản vật như mật

ong, măng, dược liệu,... đối với hệ thống chợ truyền thống tiếp giáp rừng ở miền Đông Nam Bộ, góp phần thúc đẩy hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa nhộn nhịp.

Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt của miền Đông Nam Bộ khá đa dạng với hệ thống sông Đồng Nai (là 1 trong 3 sông lớn nhất Việt Nam). Ở đây, có lượng mưa trung bình: 1.500 - 2.000 mm/năm, tương ứng khoảng 183 tỉ m³. Ngoài ra, vùng còn có các hồ nước nhân tạo như Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ,... với tổng dung tích thiết kế khoảng 300 triệu m³. Hệ thống sông ngòi khá dài và các hồ nhân tạo lớn đã tạo thuận lợi trong việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản nước ngọt, cung cấp nguồn thực phẩm tươi sống đa dạng cho hệ thống chợ truyền thống miền Đông Nam Bộ.

Tài nguyên biển

Miền Đông Nam Bộ với bờ biển dài 350 km từ cuối phía Nam Bình Thuận đến TP. Hồ Chí Minh, được đánh giá là một trong bốn ngư trường trọng điểm của cả nước với trữ lượng cá khoảng 290 đến 704 nghìn tấn, chiếm khoảng 40% trữ lượng cá của vùng biển Nam Bộ. Ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh có nhiều vũng, vịnh thuận lợi nuôi trồng thủy sản nước lợ với diện tích khoảng 11,7 nghìn ha. Hệ thống chợ ven biển như chợ Bến Đình, Bến Đá, Vũng Tàu, Bà Rịa, Long Hải... (Bà Rịa - Vũng Tàu); chợ Cần Giờ, Hàng Dương, Nhà Bè... (TP. Hồ Chí Minh) trở thành cầu nối trung gian giữa ngư dân miền biển và người tiêu thụ hàng hóa hải sản ở chợ đô thị, chợ miền cao Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh... Thủy sản của biển miền Đông Nam Bộ có trữ lượng lớn góp phần cung cấp nguồn thực phẩm đa dạng cho các hệ thống chợ trong vùng.

** Dân cư*

Trải qua bao thăng trầm lịch sử, miền Đông Nam Bộ trở thành “vùng đất hứa” đối với bao thế hệ người Việt, các tộc người thiểu số di cư tiếp nối từ Bắc vào Nam. Trong thời gian Pháp tiến hành chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914), lần thứ hai (1919-1929), người dân từ miền Bắc, miền Trung vào

miền Đông Nam Bộ lao động và định cư ngày một nhiều. Dân số nơi này tăng nhanh và chợ dân sinh không ngừng ra đời.

Năm 1954, cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc. Trong bối cảnh đất nước bị phân chia hai miền với hai chế độ chính trị, xã hội khác nhau, chính quyền Sài Gòn đã lôi kéo đông đảo tín đồ Thiên chúa giáo di cư từ miền Bắc vào miền Nam. Người dân di cư từ Bắc vào Nam thời kỳ này gọi là “Bắc 1954” với số lượng gần một triệu người. Trong đó, phần lớn người dân cư trú chủ yếu ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Vì vậy, hệ thống chợ dân sinh nơi này thời kỳ (1954-1975) tăng nhanh về số lượng nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân. Nhiều chợ dân sinh ra đời gắn liền tên làng, xã miền Bắc như chợ Sặt, chợ Phúc Hải, chợ Thái Bình, chợ Tân Mai,... (Biên Hòa), chợ Bắc Sơn, chợ Quảng Biên,...(Trảng Bom).

Năm 1975, đất nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội. Miền Đông Nam Bộ trở thành điểm đến hấp dẫn đối với cư dân các địa phương thuộc Bắc Bộ, Trung Bộ và Tây Nam Bộ để xây dựng “kinh tế mới”. Năm 1998, Nhà nước xác định tầm quan trọng của miền Đông Nam Bộ với quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020. Cuộc nhập cư lớn về lao động đã diễn ra liên tục trong thời gian dài nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ sản xuất vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Căn cứ vào “Số liệu tổng điều tra dân số (TĐTDS) năm 2009, vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ người nhập cư cao nhất, đặc biệt là nhóm người di cư giữa các tỉnh. Dân số di cư giữa các tỉnh chiếm trên 14% tổng dân số của vùng Đông Nam Bộ năm 2009, trong khi tỷ lệ này chỉ nằm ở mức dưới 5% ở tất cả các vùng khác. Kết quả này cũng không nằm ngoài dự đoán, khi 4 trong số 6 tỉnh của vùng Đông Nam Bộ (bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh) có mức độ tập trung cao của các khu công nghiệp và phát triển kinh tế nói chung với nhu cầu lớn về lao động mà lực lượng lao động địa phương không đáp ứng được” [58; tr.30-31]. So với nhiều vùng trong cả nước, miền Đông Nam Bộ là địa phương có nhiều lợi thế về lao động nhập cư trẻ, phục vụ công nghiệp hóa hiện đại hóa. Tính về số

tuyệt đối, “Đông Nam Bộ là vùng có số lượng người di cư đến lớn nhất với hơn 1,6 triệu người năm 2009... Kết quả điều tra dân số nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm (TĐTDS) năm 2009 cho thấy Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hai vùng đã được “lợi” về dân số thông qua di cư trong khi các vùng khác bị mất dân số thông qua cùng quá trình di cư này” [58; tr.31]. Sau gần 10 năm Việt Nam bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ và gia nhập ASEAN, kinh tế miền Đông Nam Bộ phát triển mạnh mẽ, liên tục. Gắn liền sự phát triển kinh tế, dân nhập cư nơi này tăng rất nhanh. Theo đó, “số lượng người nhập cư đến vùng Đông Nam Bộ tiếp tục áp đảo số lượng người xuất cư khỏi vùng này và chênh lệch giữa dân số nhập cư và xuất cư đã tăng lên rất rõ khi số người nhập cư trong giai đoạn 2004 - 2009 đã tăng hơn 2,5 lần so với số người nhập cư trong giai đoạn 1994 - 1999 trong khi số người xuất cư vẫn giữ nguyên trong cùng giai đoạn. Ngược lại, cả nông thôn và thành thị của vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ đều được “lợi” dân số do di cư nhưng khu vực thành thị của Đông Nam Bộ được “lợi” hơn rất nhiều so với khu vực nông thôn” [58; tr.32-33]. Vì vậy, hạ tầng thương mại phục vụ xã hội miền Đông Nam Bộ không ngừng được cải thiện với sự mở rộng hệ thống chợ dân sinh các khu công nghiệp, khu chế xuất và nông thôn sản xuất nông nghiệp.

Quá trình phát triển kinh tế năng động của miền Đông Nam Bộ đã nhận được 1,6 triệu người nhập cư từ các vùng khác. Trong đó, “dòng di cư giữa các vùng lớn nhất là từ vùng đồng bằng sông Cửu Long đến vùng Đông Nam Bộ với hơn 714.000 người. Dòng di cư lớn thứ hai là từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tới vùng Đông Nam Bộ với hơn 570.000 người. Dòng di cư lớn thứ ba là từ vùng đồng bằng sông Hồng tới vùng Đông Nam Bộ với hơn 195.000 người” [58; tr.43]. Hệ thống chợ truyền thống miền Đông Nam Bộ trở thành nhân tố kết nối giữa tăng dân số và phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Do đó, mối quan hệ giữa dân số - chợ truyền thống phát triển kinh tế, xã hội tác động hai chiều mật thiết với nhau. Từ đó, mỗi địa phương đã chủ động ban hành

nhiều kế hoạch, quyết định,... mang tính pháp lý đối với chiến lược phát triển chợ truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa trong hội nhập khu vực và thế giới của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Gắn liền tiến trình di cư của lưu dân Việt và các tộc người thiểu số đến miền Đông Nam Bộ thế kỷ XVI-XVII, kinh tế-xã hội từng bước được định hình thời chúa Nguyễn, phát triển thời nhà Nguyễn và thuộc Pháp.

Thời Việt Nam Cộng hòa (1955-1975), miền Đông Nam Bộ đứng đầu là Sài Gòn trở thành trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất miền Nam. Đội ngũ tiểu thương đông đúc, len lỏi đến các vùng, họ từ nông thôn ra thành thị tránh chiến tranh và mưu sinh (Trong khoảng 6 triệu người sống ở các đô thị miền Nam có hơn một nửa tham gia buôn bán). Thương nghiệp gắn với sự viện trợ ồ ạt hàng tiêu dùng của Mỹ đã được sản xuất sẵn ở nước ngoài. Nội thương chủ yếu là cầu nối để vận chuyển tiêu thụ hàng hóa viện trợ nhập khẩu. Thị trường nội thương sầm uất ở các thành phố, trong đó Sài Gòn chiếm đến phân nửa doanh số. Số người buôn bán có môn bài ở mức 100.000 đồng trên toàn miền Nam là 471 sổ, riêng Sài Gòn - Gia Định là 453 sổ, tiếp đến Vũng Tàu là 15 sổ. Thương nhân người Hoa chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống thương nghiệp, đặc biệt trong buôn bán lúa gạo, hàng khô, thực phẩm chế biến,... họ gần như độc quyền với mạng lưới thương nghiệp cổ truyền từ nhiều thế kỷ, có mối quan hệ khăng khít với người Hoa ở nhiều nước. Hệ thống “chành, vựa” chuyên ngân, giao hàng, chuyên chở của người Hoa được xây dựng trên quan hệ cộng đồng lâu đời, tông tộc, đồng bang, đồng liêu,... với chữ tín thay cho các thủ tục rườm rà. Thương nhân người Việt chủ yếu nắm khâu bán lẻ, có một số nắm khâu bán buôn nông sản tươi sống như rau quả, may mặc, mỹ phẩm, dụng cụ gia đình,...[203]. Theo tổng hợp số liệu địa phương chí Việt Nam Cộng hòa, miền Đông Nam Bộ trước năm 1975 với khoảng 170 chợ lớn nhỏ; trong đó, phân bố nhiều nhất là đô thị Sài Gòn.

Giai đoạn 1975-1985, hệ thống chợ ở miền Đông Nam Bộ giảm số lượng nhanh chóng bởi cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp “ngăn sông cấm chợ”. Hệ thống cửa hàng hợp tác xã lương thực, thực phẩm của thương nghiệp quốc doanh do Nhà nước độc quyền phân phối mọi nhu yếu phẩm đã thay thế vai trò chợ truyền thống. Hệ quả của cơ chế quản lý kinh tế thương nghiệp theo kiểu “ngăn sông cấm chợ”, đã góp phần làm cho nước ta lâm vào khủng hoảng toàn diện và nghiêm trọng. Tình hình chính trị, xã hội bất ổn, niềm tin người dân đối với chế độ suy giảm nghiêm trọng, đòi hỏi phải có công cuộc đổi mới. Năm 1986, Đảng, Nhà nước thực hiện cải cách mở cửa toàn diện kinh tế. Năm 1995, Việt Nam gia nhập tổ chức ASEAN và bình thường hóa với Hoa Kỳ. Năm 1996, Việt Nam tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế Á - Âu (ASEM). Cuối năm 1998, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), đánh dấu bước đi quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Năm 2007, nước ta gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), tham gia chuỗi thương mại toàn cầu. Sự chủ động gia nhập các tổ chức thương mại khu vực và thế giới đã thúc đẩy hội nhập thương mại hiện đại vào Việt Nam với sự cung ứng hàng hóa đa dạng của nhiều quốc gia trên thế giới cho hệ thống chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ nói riêng, cả nước nói chung.

Việc xây dựng hệ thống chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ sẽ góp phần thúc đẩy vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gắn với sự phát triển của cộng đồng ASEAN. Vì vậy, miền Đông Nam Bộ xứng đáng “được tập trung đầu tư cao để trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển năng động nhất, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh vượt trước, chuyển dịch cơ cấu nhanh so với các vùng khác trong cả nước, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh nền kinh tế” [171; tr.35].

2.2. Chợ ở miền Đông Nam Bộ giai đoạn (1975-1985)

2.2.1. Quá trình thành lập chợ ở miền Đông Nam Bộ

Trong giai đoạn cuối thế kỷ XVII đến năm 1945, chúa Nguyễn và tiếp nối là vương triều nhà Nguyễn đã hoàn thành công cuộc khai hoang, phục hóa miền Đông Nam Bộ. Với điều kiện tự nhiên khá thuận lợi, miền Đông Nam Bộ trở thành nơi “đất lành chim đậu” đối với đông đảo lưu dân Việt và các tộc người thiểu số đến định cư, lập nghiệp xây dựng quê hương mới. Gắn liền quá trình sản xuất kinh tế, hệ thống chợ truyền thống miền Đông Nam Bộ lần lượt ra đời trên bến dưới thuyền đáp ứng nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa của người dân địa phương. Số lượng chợ truyền thống ở miền Đông Nam Bộ tăng dần gắn liền sự gia tăng dân cư và phát triển kinh tế của miền Đông Nam Bộ. Theo nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn của Nguyễn Đình Đầu, đến năm 1945, miền Đông Nam Bộ có hơn 90 chợ như chợ Bến Thành, Chợ Lớn, Thủ Đức, Tân Kiểng, Biên Hòa, chợ Đồn, Thủ Dầu Một, Lái Thiêu, chợ Búng, Vũng Tàu, Bà Rịa,...

Giai đoạn 1954-1975, miền Đông Nam Bộ trở thành nơi tiếp nhận số lượng đông đảo người dân di cư từ miền Bắc vào định cư. Gắn liền tiến trình di cư, người dân mở rộng diện tích sản xuất kinh tế và định cư ở miền Đông Nam Bộ. Theo số liệu thống kê, tổng số người di cư từ Bắc vào Nam năm 1954 gần một triệu người; trong đó, phần lớn định cư ở miền Đông Nam Bộ. Khi dân cư tăng, diện tích đất đai được mở rộng đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh tế, hệ thống chợ truyền thống mới lần lượt ra đời đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân địa phương. Theo đó, hàng trăm chợ truyền thống mới ra đời rải rác khắp các địa phương miền Đông Nam Bộ. Nhiều chợ truyền thống mới trong giai đoạn này ra đời gắn liền tên gọi các làng xã miền Bắc. Khi đến vùng đất Đồng Nai, những người dân di cư này cùng chung lưng đấu cật xây dựng làng xóm mới. Phần lớn người dân di cư đặt tên làng xóm mới mang tên làng, tên xóm từ các địa phương miền Bắc nhằm tưởng nhớ quê hương. Vì vậy, các chợ truyền thống mới ra đời ở Đồng Nai sau năm 1954 phần lớn gắn liền tên gọi của các làng xóm Bắc Bộ. Chợ Sặt (tọa lạc trên quốc lộ 1A, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) ra đời bởi người dân làng Kê Sặt huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đến định cư; chợ Sặt nổi tiếng người dân

trong Nam, ngoài Bắc với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa sầm uất, nhộn nhịp. Chợ Bùi Chu (tọa lạc xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai) ra đời sau năm 1954 bởi người dân làng Bùi Chu, Phát Diệm huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định di cư vào huyện Trảng Bom. Chợ Phúc Hải (tọa lạc tại phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) ra đời sau năm 1955, gắn liền với người dân di cư từ Hải Phòng vào Biên Hòa lập nghiệp; địa danh Phúc Hải xuất nguồn từ vị cha xứ tên Phúc sáng lập nhà thờ gắn liền giáo dân người Hải Phòng. Chợ Quảng Biên (tọa lạc tại ấp Quảng Biên, xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai) ra đời sau năm 1972, gắn liền với sự di cư của người dân Quảng Trị vào Trảng Bom; tên gọi Quảng Biên được ghép bởi chữ đầu của hai địa danh Quảng Trị và Biên Hòa,...

Trong giai đoạn 1975-1980, đất nước thống nhất, Nhà nước thực hiện chính sách “xây dựng các vùng kinh tế mới” được mở rộng ra cả nước, miền Đông Nam Bộ tiếp nhận thêm dân di cư từ nhiều vùng miền trên cả nước đến định cư. Đồng thời, tại các vùng nông thôn, chính quyền miền Đông Nam Bộ thực hiện chính sách chuyển một số lượng lớn người dân thất nghiệp, người buôn bán,... tại các đô thị TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Biên Hòa, Thủ Dầu Một,... xây dựng vùng kinh tế mới. Vì vậy, theo tổng hợp thống kê của chúng tôi, tổng số chợ ở miền Đông Nam Bộ đến năm 1980 khoảng 100 chợ (một số chợ mới thành lập ở làng xã nhưng quy mô rất nhỏ). Theo đó, nhiều làng xóm trên vùng kinh tế mới Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc,... (tỉnh Đồng Nai); Đồng Phú, Bù Đăng, Lộc Ninh, Bàu Bàng, Phú Giáo,... (tỉnh Sông Bé); Dương Minh Châu, Gò Dầu, Tân Biên,... (tỉnh Tây Ninh) được thành lập. Trong giai đoạn 1975-1985, ở miền Đông Nam Bộ, một số chợ làng xã mới ra đời đáp ứng nhu cầu trao đổi mua bán hàng hóa của người dân địa phương nhưng với quy mô nhỏ, số lượng chưa tương xứng với sự gia tăng dân cư và nằm ngoài ý muốn chủ quan của chính quyền các địa phương: Tỉnh Sông Bé có chợ An Thái, Tam Lập, Phước Sang,... (huyện Phú Giáo); chợ Bạch Đằng, Bà Miêu, Hội Nghĩa,... (huyện Tân Uyên). Tỉnh Đồng Nai có chợ làng xã Long An,

Phước Thái, Bình Sơn,... (huyện Long Thành); chợ Bình Lợi, Mã Đà, Vĩnh Tân,... (huyện Vĩnh Cửu); chợ Trà Cỏ, Phú Điền, Tà Lài, Phú Thịnh,... (huyện Tân Phú). Tỉnh Tây Ninh có Chợ làng xã Hiệp Ninh, Ninh Thạnh, Trường Hòa,... (huyện Hòa Thành); chợ làng xã Tân Hiệp, Thanh Nghĩa, Tân Thạnh,... (huyện Tân Biên). TP. Hồ Chí Minh) có chợ làng xã Phú Mỹ Hưng, An Phú, Trung Lập Thượng, An Nhơn Tây,... (huyện Củ Chi); chợ làng xã Phước Kiểng, Phước Lộc, Nhơn Đức,... (huyện Nhà Bè); chợ làng xã Bình Khánh, Tam Thôn Hiệp, An Thới Đông,... (huyện Cần Giờ).

2.2.2. Bối cảnh lịch sử và hệ thống chợ ở miền Đông Nam Bộ sau năm 1975

Năm 1975, đất nước thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội. Mọi hoạt động kinh tế, xã hội sau năm 1975 ở miền Đông Nam Bộ nói riêng, Nam Bộ nói chung diễn ra bình thường, “hòa bình trở lại, nhân dân tiếp tục sản xuất để cung cấp cho thị trường, cho xã hội, cho cả miền Bắc. Các luồng lưu thông hàng hóa cũng như sản xuất được nối lại và bình thường hóa. Những ghe thuyền trước đây đi về bị kiểm soát ngặt nghèo, từ nay liên thông tự do” [135; tr.54]. Chính quyền cách mạng lâm thời ở miền Đông Nam Bộ tiến hành tiếp quản vùng đất mới giải phóng một cách nhanh chóng với tinh thần hòa hợp, tránh đổ máu. Các hoạt động sản xuất kinh tế, trao đổi hàng hóa ở chợ búa của người dân không có sự xáo trộn lớn. Một không khí lạc quan, phấn khởi của đất nước sau giải phóng bao trùm ở miền Đông Nam Bộ nói riêng, cả Nam Bộ nói chung. Vì vậy, ở miền Đông Nam Bộ “ngay từ ngày đầu tiên sau khi tiếp quản, điện vẫn sáng, các vòi nước vẫn chảy, chợ vẫn họp, nhân dân sinh hoạt như bình thường. Mọi hoạt động của xã hội không những đã trở lại bình thường mà còn tốt hơn nhờ sự trấn an về tinh thần. Từ nay không còn chiến tranh, từ nay không còn bom đạn, từ nay có thể yên ổn sống trong hòa bình” [136; tr.21]. Ngày 13/8/1975, Hội nghị trừ bị lần thứ 24 được tổ chức tại Hà Nội, Tổng Bí thư Lê Duẩn đã định hướng phát triển kinh tế miền Nam: “*Xưa nay ở miền Bắc chúng ta có một số sai lầm, là chúng ta đi sai quy luật. Nếu chúng ta đi sai quy luật mà đưa vào miền Nam thì càng sai lầm. Vì vậy, nay có được miền Nam là để chúng*